



KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHẬN VĂN CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1965 - 2020: PHÂN TÍCH TỪ DỮ LIỆU SCOPUS

Phạm Hiệp & Lương Đình Hải





KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1965 - 2020: PHÂN TÍCH TỪ DỮ LIỆU SCOPUS

Nhóm tác giả

TS. Phạm Hùng Hiệp

Nhóm Nghiên cứu Đổi mới Giáo dục Reduvation, Trường Đại học Thành Đô

ThS. Lương Đình Hải

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

TÓM TẮT

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, xu hướng nghiên cứu khoa học của các cơ sở giáo dục đại học (GDĐH) hiện đang diễn ra mạnh mẽ, đặc biệt là những năm gần đây. Hoạt động này được thúc đẩy thông qua các chính sách, chương trình của Chính phủ, các bộ/ngành liên quan và của các cơ sở GDĐH Việt Nam. Cùng với khoa học tự nhiên và công nghệ (KHTN&CN), khoa học xã hội và nhân văn (KHXH&NV) cũng có sự đóng góp đáng kể từ phía các cơ sở GDĐH. Hướng đến phác họa bức tranh tổng thể, báo cáo này phân tích thực trạng công bố quốc tế trong lĩnh vực KHXH&NV của các cơ sở GDĐH tại Việt Nam trong giai đoạn 1965-2020, và dữ liệu được trích xuất từ cơ sở dữ liệu Scopus. Các kết quả phân tích chính như sau:

- Trong giai đoạn 1965-2020, các trường đại học (ĐH) Việt Nam đã công bố 8,629 nghiên cứu thuộc lĩnh vực KHXH&NV trên các nguồn tạp chí, sách, hội thảo thuộc hệ thống Scopus.
- Số lượng công bố có xu hướng tăng trưởng với tỷ lệ trung bình hơn 22%/năm trong cả giai đoạn 1965 – 2020. Mức độ tăng trưởng nhanh nhất thuộc về giai đoạn 2018-2020 là 64.38%/năm, từ 1,040 tài liệu năm 2018 lên đến 2,810 tài liệu năm 2020.
- Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh là cơ sở giáo dục đại học hàng đầu của Việt Nam trong lĩnh vực nghiên cứu KHXH&NV với 1,082 tài liệu. Ở các vị trí tiếp theo là Đại học Quốc gia Hà Nội (947 tài liệu), Trường Đại học Duy Tân (760 tài liệu), Trường Đại học Kinh tế quốc dân (693 tài liệu), Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh (684 tài liệu), Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (595 tài liệu), Đại học Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh (527 tài liệu)
- Các cơ sở GD ĐH Việt Nam có sự hợp tác nghiên cứu với các tác giả từ 152 quốc gia, với sự hợp tác chặt chẽ nhất từ Hoa Kỳ, Australia, Trung Quốc, Nhật Bản và Iran. Ngoài ra, trong khu vực Đông Nam Á, các tác giả từ Malaysia và Thái Lan tích cực nhất trong hợp tác đồng công bố nghiên cứu với các tác giả Việt Nam.
- Gần 80% công bố trong lĩnh vực KHXH&NV trên Scopus của các trường đại học Việt Nam là bài báo. Còn lại, tỷ lệ tài liệu hội thảo, chương sách, sách lần lượt tương ứng 15.38%, 4.45%, 0.35% trên tổng số công bố.

- Các trường đại học Việt Nam đã công bố nghiên cứu KHXH&NV trên 2,130 nguồn tạp chí, trong đó ba tạp chí quan trọng nhất là (i) Journal Of Asian Finance Economics And Business, (ii) Journal Of Optimization Theory And Applications, và (iii) Sustainability.
- Sáu chủ đề chính đối với các nghiên cứu thuộc lĩnh vực KHXH&NV của các đơn vị GDĐH Việt Nam trong giai đoạn 1965-2020 là (i) Tối ưu hóa hệ thống, (ii) Bền vững ở khu vực Mê Kông, (iii) Giáo dục & Sức khỏe người Việt, (iv) Hiệu quả nền kinh tế Việt Nam, (v) các vấn đề liên quan đến Trung Quốc, và (vi) các vấn đề liên quan đến thành phố Hồ Chí Minh.

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	9
1. MỤC TIÊU, PHẠM VI VÀ CÂU HỎI NGHIÊN CỨU	10
1.1. Mục tiêu, phạm vi nghiên cứu	10
1.2. Câu hỏi nghiên cứu	11
2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	12
2.1. Nguồn thu thập dữ liệu	12
2.2. Quy trình thu thập dữ liệu	12
2.3. Phương pháp phân tích dữ liệu	13
3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	14
CHNC1: Số lượng công bố trong lĩnh vực KHXH&NV được Scopus chỉ mục từ các cơ sở GDĐH ở Việt Nam qua thời gian là như thế nào? Đây là các mốc quan trọng?	14
CHNC2: Đặc điểm của các cơ sở giáo dục đại học hàng đầu Việt Nam trong nghiên cứu KHXH&NV được Scopus chỉ mục là như thế nào? (thông tin các đơn vị dẫn đầu, lĩnh vực nghiên cứu thế mạnh các đơn vị, và mạng lưới hợp tác nghiên cứu trong và ngoài nước)	16
CHNC3: Các nguồn tạp chí/sách/hội thảo được chỉ mục trên Scopus thuộc lĩnh vực KHXH&NV nào thường được các nhà nghiên cứu tại các cơ sở GDĐH ở Việt Nam lựa chọn công bố?.....	26
CHNC4: Các chủ đề nghiên cứu chính trong các công bố khoa học xã hội nhân văn được chỉ mục trên Scopus do các tác giả đến từ các trường đại học ở Việt Nam công bố thời gian qua là gì?	39
4. KẾT LUẬN	51
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	53
PHỤ LỤC.....	58

Danh sách các bảng

Bảng 1 Danh sách 20 cơ sở giáo dục đại học có số lượng công bố nghiên cứu KHXH&NV nhiều nhất trên cơ sở dữ liệu Scopus trong giai đoạn 1965-2020	16
Bảng 2 Danh sách 20 quốc gia hợp tác nghiên cứu KHXH&NV với các cơ sở GDĐH ở Việt Nam trong giai đoạn 1965-2020	23
Bảng 3 Danh sách 20 trường đại học trên thế giới hợp tác nghiên cứu KHXH&NV với các trường đại học ở Việt Nam trong giai đoạn 1965-2020.....	24
Bảng 4 Danh sách 20 tạp chí công bố nghiên cứu KHXH&NV của các trường đại học ở Việt Nam trong giai đoạn 1965-2020	28
Bảng 5 Danh sách 20 tài liệu của các trường lĩnh vực KHXH&NV của các trường đại học ở Việt Nam có lượt trích dẫn nhiều nhất trong giai đoạn 1965-2020	40
Bảng 6 Danh sách 20 từ khóa có tần suất nhiều nhất trong lĩnh vực KHXH&NV của các trường đại học ở Việt Nam trong giai đoạn 1965-2020.....	46

Danh sách các hình

Hình 1 Số lượng công bố nghiên cứu KHXH&NV trên Scopus của các trường đại học ở Việt Nam trong giai đoạn 1965 – 2020.....	15
Hình 2 Năng suất khoa học của các trường đại học trong lĩnh vực KHXH&NV trong giai đoạn 1997-2020	18
Hình 3 Số lượng công bố các lĩnh vực nghiên cứu thuộc nhóm KHXH&NV của các trường đại học hàng đầu Việt Nam giai đoạn 1965-2020	20
Hình 4 Bản đồ mô tả sự hợp tác nghiên cứu KHXH&NV của các trường đại học ở Việt Nam với các khu vực trên thế giới trong giai đoạn 1965-2020	22
Hình 5 Tỷ lệ công bố nghiên cứu KHXH&NV công bố trên Scopus trong giai đoạn 1965 - 2020 theo các dạng tài liệu	26
Hình 6 Xu hướng xuất bản của 10 tạp chí công bố nghiên cứu KHXH&NV của các trường đại học ở Việt Nam giai đoạn 1965-2020	38

Hình 7 Bản đồ chuyên đề các lĩnh vực KHXH&NV của các trường đại học ở Việt Nam giai đoạn 1965-2020..... 50

Danh mục phụ lục

Phụ lục 1 Số lượng tác giả theo số lượng công bố công bố lĩnh vực KHXH&NV của các trường đại học ở Việt Nam trên Scopus trong giai đoạn 1965-2020..... 58

Phụ lục 2 Danh sách các tạp chí quan trọng thuộc lĩnh vực KHXH&NV của các trường đại học ở Việt Nam trên Scopus trong giai đoạn 1965-2020..... 60

Phụ lục 3 Các từ khóa được sử dụng nhiều nhất trong lĩnh vực KHXH&NV của các trường đại học ở Việt Nam trên Scopus trong giai đoạn 1965-2020..... 62

Danh mục từ viết tắt

CBQT	Công bố quốc tế
CHNC	Câu hỏi nghiên cứu
ĐH	Đại học
ĐHQGHN	Đại học Quốc gia Hà Nội
GDDH	Giáo dục đại học
KHXH&NV	Khoa học xã hội và nhân văn
NCKH	Nghiên cứu khoa học

LỜI MỞ ĐẦU

Hội nhập quốc tế trong nghiên cứu khoa học (NCKH) là xu hướng đang diễn ra mạnh mẽ đối với giáo dục đại học (GDĐH) ở nước ta trong vòng hơn 10 năm trở lại đây. Điều này đặc biệt được thể hiện thông qua một số chính sách, chương trình do Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan, ví dụ như:

- Việc Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia NAFOSTED chính thức đi vào hoạt động từ năm 2008 (NAFOSTED, n.d.).
- Quy chế đào tạo tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư 08/2017/TT-BGDĐT trong đó yêu cầu cả người hướng dẫn và nghiên cứu sinh đều phải có công bố quốc tế (CBQT) (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2017).
- Quy chế về bổ nhiệm giáo sư (GS), phó giáo sư (PGS) ban hành kèm theo Quyết định 37/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trong đó nhấn mạnh điều kiện bổ nhiệm của ứng viên GS, PGS phải có CBQT (Cổng thông tin điện tử Chính phủ, 2018).
- Chủ trương xây dựng các Nhóm nghiên cứu tại các cơ sở GDĐH nhằm thúc đẩy NCKH và HNQT (Cổng thông tin điện tử Chính phủ, 2014; MK, 2019).

Từ phía các cơ sở, các trường ĐH cũng đã có nhiều chính sách và sáng kiến nhằm thúc đẩy CBQT như thưởng cho cán bộ, giảng viên có bài báo quốc tế; thành lập các Nhóm nghiên cứu (Báo điện tử Nhân dân, 2021); thay đổi quy chế quản lý cán bộ theo đó cho phép vị trí giảng viên-nghiên cứu viên, tập trung nhiều thời gian vào nghiên cứu thay vì giảng dạy như trước kia (Đảng Bộ Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh, 2021).

Về truyền thống, KHTN&CN được xem là lĩnh vực có mức độ hội nhập quốc tế sâu hơn so với khoa học xã hội và nhân văn (KHXH&NV). Mặc dù vậy, những khảo sát gần đây cho thấy, kết quả CBQT của Việt Nam trong lĩnh vực KHXH&NV cũng có nhiều tăng trưởng đáng kể, thậm chí về tốc độ tăng trưởng còn cao hơn khoa học tự nhiên và công nghệ. Những thành tích về CBQT trong lĩnh vực KHXH&NV này có sự đóng góp đáng kể từ phía các cơ sở GDĐH. Mặc dù vậy, chưa có nhiều nghiên cứu khảo sát, đánh giá về kết quả CBQT tại các cơ sở GDĐH tại Việt Nam. Trong bối cảnh đó, báo cáo này hướng tới việc tổng kết và đánh giá thực trạng CBQT trong lĩnh vực KHXH&NV tại các cơ sở GDĐH của Việt Nam trong thời gian vừa qua. Mặc dù vậy, Nhóm tác giả xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin, dữ liệu cũng như nhận định của mình trong báo cáo này. Mọi góp ý, thảo luận, xin vui lòng liên lạc với đại diện Nhóm tác giả, TS. Phạm Hùng Hiệp tại địa chỉ email: hiep@researchcoach.edu.vn.

Xin chân thành cảm ơn.

Nhóm tác giả

1. MỤC TIÊU, PHẠM VI VÀ CÂU HỎI NGHIÊN CỨU

1.1. Mục tiêu, phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu này hướng tới mục tiêu phân tích thực trạng công bố quốc tế trong lĩnh vực KHXH&NV của các cơ sở GDĐH tại Việt Nam trong giai đoạn 1965-2020.

Chúng tôi lựa chọn cơ sở dữ liệu Scopus là nguồn dữ liệu để thu thập thông tin về các công bố lĩnh vực KHXH&NV của các cơ sở GDĐH ở Việt Nam. Hai lý do chính để các tác giả lựa chọn là: (i) Scopus đang được sử dụng phổ biến tại Việt Nam như là căn cứ để đánh giá chất lượng công bố quốc tế, nhất là trong lĩnh vực KHXH&NV, (ii) so với các nguồn dữ liệu khác, độ phủ của cơ sở dữ liệu Scopus trong lĩnh vực KHXH&NV là rộng nhất (Harzing & Alakangas, 2016).

Theo nội dung nghiên cứu, các tài liệu có sự tham gia của các tác giả hiện đang công tác tại một cơ sở GDĐH ở Việt Nam là tiêu chí đầu tiên để thu thập dữ liệu. Thứ ba, những tài liệu này phải được xuất bản bằng tiếng Anh và thuộc một trong bốn dạng: bài báo khoa học (article), bài hội thảo (conference paper), sách (book), và chương sách (book chapter). Thứ tư, nội dung nghiên cứu phải được phân loại ở lĩnh vực KHXH&NV, có nghĩa là, trong cơ sở dữ liệu Scopus, tài liệu phải được xếp ở một trong những thư mục sau, theo phân loại của Scopus:

- Nghệ thuật và nhân văn (Arts and Humanities);
- Kinh doanh, Quản trị, và Kế toán (Business, Management, and accounting);
- Khoa học ra quyết định (Decision Sciences);
- Kinh tế, Kinh tế lượng, và Tài chính (Economics, Econometrics, and Finance);
- Tâm lý học (Psychology);
- Khoa học xã hội (Social Sciences).

Cuối cùng, về mặt thời gian, chúng tôi khống chế thời gian từ ngày 31/12/2020 trở về trước. Chúng tôi không khống chế thời điểm bắt đầu của khảo sát, mốc khởi điểm 1965 như tiêu đề của báo cáo tương ứng với thời gian của công bố đầu tiên được ghi nhận (Nguyễn Đình Hòa, 1965).

1.2. Câu hỏi nghiên cứu

Thực trạng nghiên cứu lĩnh vực KHXH&NV của các trường đại học ở Việt Nam được xác định thông qua việc trả lời các câu hỏi nghiên cứu (CHNC) sau:

- CHNC1: Số lượng công bố trong lĩnh vực KHXH&NV được Scopus chỉ mục từ các cơ sở GDĐH ở Việt Nam qua thời gian là như thế nào? Đây là các mốc quan trọng?
- CHNC2: Đặc điểm của các cơ sở GDĐH hàng đầu Việt Nam trong nghiên cứu KHXH&NV được Scopus chỉ mục là như thế nào? (thông tin các đơn vị dẫn đầu, lĩnh vực nghiên cứu thế mạnh các đơn vị, và mạng lưới hợp tác nghiên cứu trong và ngoài nước)
- CHNC3: Các nguồn tạp chí/sách/hội thảo được chỉ mục trên Scopus thuộc lĩnh vực KHXH&NV nào thường được các nhà nghiên cứu tại các cơ sở GDĐH ở Việt Nam lựa chọn công bố?
- CHNC4: Các chủ đề nghiên cứu chính trong các công bố KHXH&NV được chỉ mục trên Scopus do các tác giả đến từ các cơ sở GDĐH ở Việt Nam công bố thời gian qua là gì?

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trắc lượng thư mục khoa học (bibliometrics) là việc áp dụng các phân tích thống kê đối với sách, bài báo khoa học và các dạng ấn phẩm khác (OECD, 2013). Theo thông tin của OECD (2013), phương pháp trắc lượng thư mục khoa học cung cấp các chỉ số xác định năng suất khoa học (như là số lượng ấn phẩm khoa học, số lượt trích dẫn) của các lĩnh vực nghiên cứu khoa học thông qua phân tích thống kê mô tả theo thông tin của tác giả, các đơn vị nghiên cứu, các ấn phẩm thuộc. Ngoài ra, mạng lưới hợp tác của cộng đồng nghiên cứu cũng được biểu diễn bằng cách xác định mối liên hệ của các tác giả có liên quan.

2.1. Nguồn thu thập dữ liệu

Hiện nay có nhiều nguồn dữ liệu có thể tra cứu các tài liệu khoa học như là Scopus, Web of Sciences, Google Scholar.... Do sự giới hạn về nguồn lực nên nhóm nghiên cứu quyết định chỉ lựa chọn một nguồn dữ liệu để tiến hành thu thập thông tin. Theo kết quả nghiên cứu của Phạm và cộng sự (2021), cơ sở dữ liệu Scopus là cơ sở dữ liệu lớn nhất về mức độ bao phủ ở lĩnh vực KHXH&NV. Vì thế, cơ sở dữ liệu Scopus là sự lựa chọn tối ưu đối với nghiên cứu này.

2.2. Quy trình thu thập dữ liệu

Mục tiêu của quá trình thu thập dữ liệu là đảm bảo kết quả truy vấn tìm thấy nhiều dữ liệu nhất có thể. Nghiên cứu tìm hiểu về các trường ĐH ở Việt Nam, do đó, thông tin liên quan đến các trường ĐH ở Việt Nam có thể sử dụng làm từ khóa tìm kiếm. Có ba thông tin liên quan là địa chỉ trường ĐH, tên trường ĐH, và mã số định danh của trường ĐH ở Việt Nam trên cơ sở dữ liệu Scopus. Trong ba thông tin này, mã số định danh của các trường ĐH ở Việt Nam được lựa chọn.

Trong lần truy vấn đầu tiên, nhóm tác giả tìm kiếm tất cả trường ĐH, đơn vị công tác được ghi danh ở Việt Nam. Từ kết quả truy vấn ban đầu, tên các trường ĐH ở Việt Nam và mã ghi danh được lưu trữ để tìm kiếm ở bước tiếp theo. Danh sách bao gồm 221 mã đơn vị. Ví dụ, mã đơn vị 60118377 đại diện cho Trường đại học Kinh tế và Tài chính Hồ Chí Minh, hay 60112660 đại diện Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

Ở bước tiếp theo ở quá trình thu thập dữ liệu, mã đơn vị sau khi được thu thập được sử dụng để tìm tất cả tài liệu có liên quan. Do sự giới hạn về độ dài của chuỗi truy vấn nên nhóm tác giả phải chia danh sách mã đơn vị thành ba phần. Ba phần được thực hiện truy

vấn độc lập với nhau. Kết quả sau khi lọc theo phạm vi nghiên cứu được ghép với nhau thành một bộ dữ liệu duy nhất. Bộ dữ liệu này chứa thông tin của 8,629 tài liệu lĩnh vực KHXH&NV của các trường đại học ở Việt Nam trong giai đoạn 1965 - 2020, và được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu Scopus.

2.3. Phương pháp phân tích dữ liệu

Nghiên cứu áp dụng hai cách tiếp cận trong việc phân tích dữ liệu là phân tích thống kê mô tả và phân tích đồng xuất hiện của từ khóa. Phân tích thống kê mô tả xác định giá trị các chỉ số thống kê như là số lượng tài liệu xuất bản, số lượt trích dẫn, chỉ số H-index... để xác định các đối tượng nổi bật trong lĩnh vực nghiên cứu. Ví dụ, thống kê số lượng xuất bản phẩm của các trường đại học ở Việt Nam để chỉ ra các đơn vị có năng suất bản tốt nhất, thống kê số lượt trích dẫn của tất cả tài liệu nhằm xác định tài liệu nào có mức độ ảnh hưởng đến cộng đồng nghiên cứu khoa học là nhiều nhất. Ngoài ra, phân tích đồng xuất hiện của từ khóa được áp dụng phác thảo các chủ đề chính của lĩnh vực nghiên cứu.

Để hỗ trợ phân tích dữ liệu, các tác giả sử dụng ba phần mềm: R, Microsoft Excel và Tableau. Trong đó, R là ứng dụng chính trong phân tích thống kê mô tả cũng như phân tích đồng xuất hiện của từ khóa. Bên cạnh đó, Microsoft Excel và Tableau là hai phần mềm để trực quan hóa dữ liệu thống kê.

Kết quả phân tích dữ liệu mô tả ở từng câu hỏi nghiên cứu, mỗi câu hỏi nghiên cứu được trình bày các mục riêng biệt ở phần kết quả nghiên cứu.

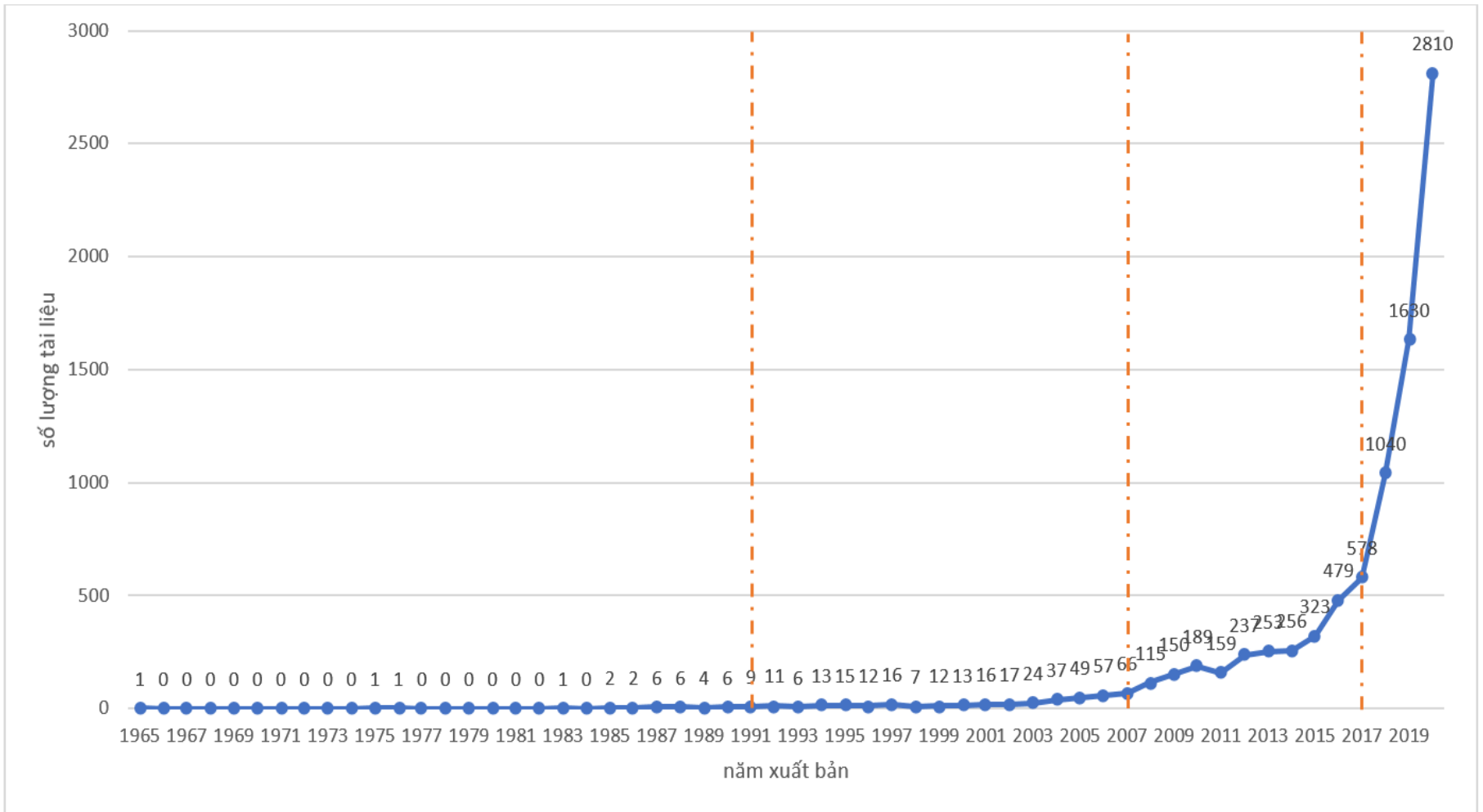
3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

CHNC1: Số lượng công bố trong lĩnh vực KHXX&NV được Scopus chỉ mục từ các cơ sở GDĐH ở Việt Nam qua thời gian là như thế nào? Đây là các mốc quan trọng?

Trong giai đoạn 1965 – 2020, các cơ sở GDĐH ở Việt Nam đã công bố 8,629 nghiên cứu thuộc lĩnh vực KHXX&NV trên những tạp chí nằm trong cơ sở dữ liệu Scopus. Trung bình hàng năm có khoảng 154 nghiên cứu được công bố. Tài liệu đầu tiên của tác giả Nguyễn Đình Hòa (1965), ông trình bày cấu trúc từ ghép của tiếng Việt với tiêu đề “Cấu trúc song song của tiếng Việt”.

Tính theo cả giai đoạn, mức độ tăng trưởng công bố nghiên cứu KHXX&NV của các cơ sở GDĐH ở Việt Nam trên Scopus trung bình hàng năm là 22.85%. Tuy nhiên, thống kê số lượng tài liệu công bố hàng năm ở Hình 1 cho thấy tốc độ tăng trưởng đáng kể chỉ xảy ra hơn mười năm gần đây. Khi xem xét chi tiết hơn, từ 1965 đến 1991, số lượng công bố hàng năm ít hơn mười tài liệu. Ở giai đoạn 1992 đến 2007, con số này tăng dần từ 11 lên 66 tài liệu. Giai đoạn tiếp theo từ 2008 đến 2017 có sự tăng trưởng nhanh từ 111 lên 578 công bố. Còn ở giai đoạn hiện nay, từ 2018 đến 2020, số lượng công bố năm 2020 là 2,810, cao hơn khoảng 2.7 lần so với số lượng năm 2018. Tại thời điểm thu thập dữ liệu, số lượng công bố năm 2021 là 1,409, tương đương 50% tổng số tài liệu năm 2020. Và theo dự tính của nhóm tác giả, tổng số công bố năm 2021 sẽ cao hơn số lượng của năm 2020 khi cơ sở dữ liệu Scopus cập nhật đầy đủ thông tin vào tháng 06 năm 2022.

Trong giai đoạn này, hai mốc thời gian có mức tăng trưởng đột biến cần xét đến, đó là năm 2008 và năm 2017. Một số nghiên cứu chỉ ra rằng những sự thay đổi tích cực này gắn với sự điều chỉnh về mặt chính sách. Theo kết quả nghiên cứu của Vương Quân Hoàng (2019), Quỹ phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) được khởi động nhằm nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát triển nguồn nhân lực khoa học công nghệ theo chuẩn quốc tế. Các đề tài nghiên cứu được tài trợ bởi NAFOSTED được yêu cầu phải có công bố quốc tế trên các tạp chí uy tín, trong đó có các tạp chí thuộc cơ sở dữ liệu Scopus và Web of Science. Bên cạnh đó, quy định mới về đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2017 (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2017) và tiêu chuẩn mới bổ nhiệm chức danh Giáo sư, Phó giáo sư năm 2018 (Thủ tướng Chính phủ, 2018) đòi hỏi các đối tượng được quy định cần phải có công bố trên các tạp chí quốc tế có uy tín. Theo Lương Đình Hải và cộng sự (2021), các quy định này góp phần thúc đẩy công bố nghiên cứu khoa học ở Việt Nam trong những năm gần đây.



Hình 1 Số lượng công bố nghiên cứu KHXH&NV trên Scopus của các trường đại học ở Việt Nam trong giai đoạn 1965 – 2020

CHNC2: Đặc điểm của các cơ sở giáo dục đại học hàng đầu Việt Nam trong nghiên cứu KHXH&NV được Scopus chỉ mục là như thế nào? (thông tin các đơn vị dẫn đầu, lĩnh vực nghiên cứu thế mạnh các đơn vị, và mạng lưới hợp tác nghiên cứu trong và ngoài nước)

Các đơn vị dẫn đầu công bố nghiên cứu KHXH&NV ở các cơ sở GDĐH ở Việt Nam

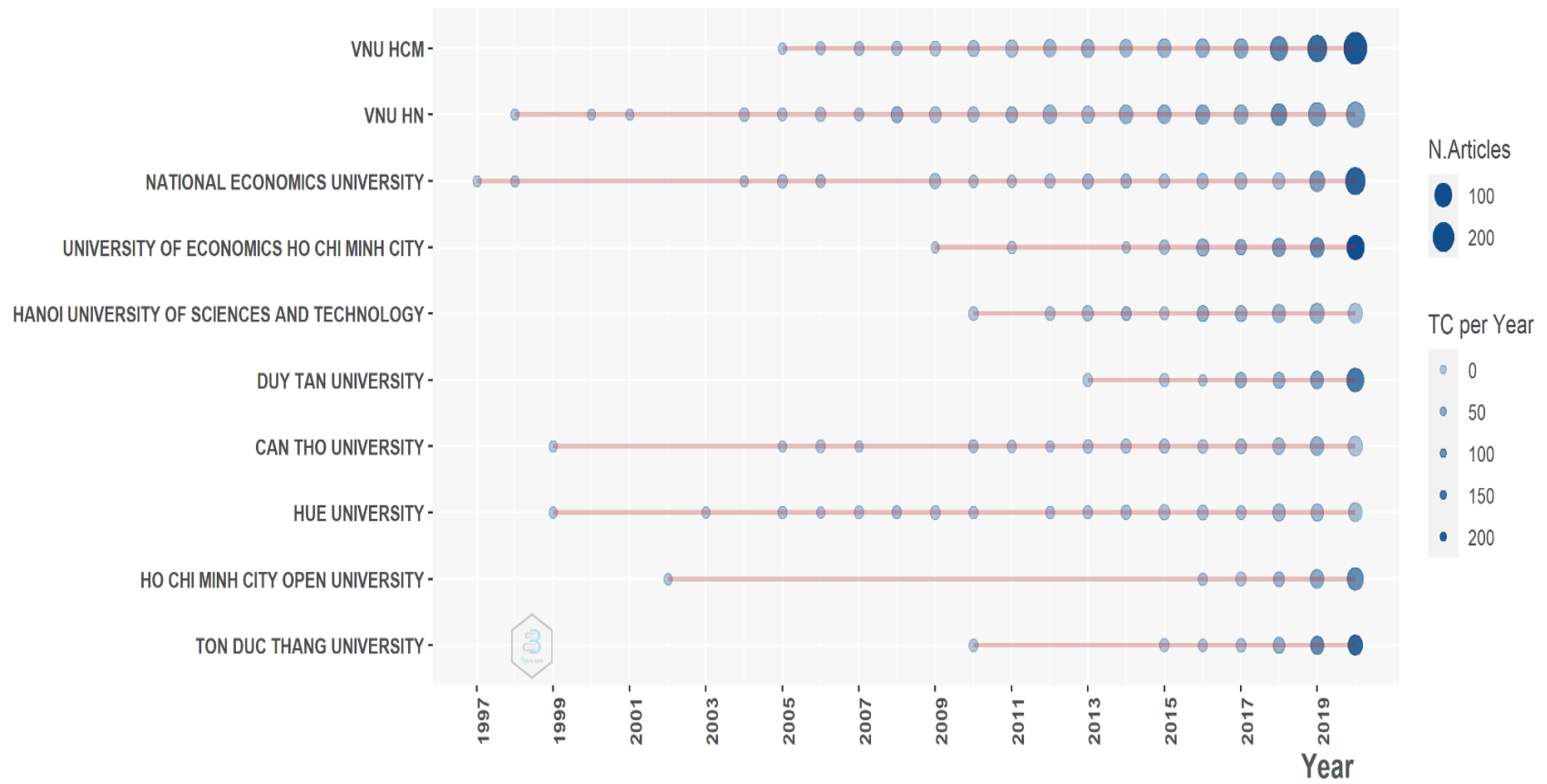
Theo bộ dữ liệu phân tích, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQGTPHCM) là cơ sở đào tạo đại học có đóng góp nhiều nhất về số lượng công bố lĩnh vực KHXH&NV ở Việt Nam trong cả giai đoạn 1965-2020. Bảng 1 liệt kê danh sách 20 đại học/trường đại học theo số lượng tài liệu công bố trên Scopus. Đứng đầu danh sách là Đại học Quốc gia với 1,082 nghiên cứu đã được công bố, chiếm tỷ lệ 12.54% trên tổng số. Đây là đơn vị duy nhất có số lượng tài liệu công bố vượt con số 1,000. Ở vị trí thứ hai là Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) (947 tài liệu; 10.97% tổng số tài liệu). Ngoài ra, có năm đơn vị đã công bố nhiều hơn 500 tài liệu, bao gồm Trường Đại học Duy Tân (760 tài liệu), Trường Đại học Kinh tế quốc dân (693 tài liệu), Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh (684 tài liệu), Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (595 tài liệu), Đại học Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh (527 tài liệu). Các đơn vị trong danh sách có ít nhất là 125 tài liệu (Học viện Nông nghiệp Việt Nam).

Bảng 1 Danh sách 20 cơ sở giáo dục đại học có số lượng công bố nghiên cứu KHXH&NV nhiều nhất trên cơ sở dữ liệu Scopus trong giai đoạn 1965-2020

STT	Cơ sở GDĐH	Số lượng tài liệu	Tỷ lệ phần trăm
1	Đại học Quốc Gia thành phố Hồ Chí Minh (Viet Nam National University Ho Chi Minh City)	1,082	12.54
2	Đại học Quốc gia Hà Nội (Vietnam National University Hanoi)	947	10.97
3	Trường Đại học Duy Tân (Duy Tan University)	760	8.81
4	Trường Đại học Kinh tế quốc dân (National Economics University Hanoi)	693	8.03
5	Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh (University of Economics Ho Chi Minh City)	684	7.93

6	Đại học Bách khoa Hà Nội (Hanoi University of Science and Technology)	595	6.90
7	Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh (HUTECH University of Technology)	527	6.11
8	Trường Đại học Tôn Đức Thắng (Ton Duc Thang University)	485	5.62
9	Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh City Open University)	420	4.87
10	Trường Đại học Cần Thơ (Can Tho University)	409	4.74
11	Đại học Huế (Hue University)	308	3.57
12	Trường Đại học Y Hà Nội (Hanoi Medical University)	253	2.93
13	Đại học Đà Nẵng (University of Danang)	218	2.53
14	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam (Vietnam Academy of Science and Technology)	210	2.43
15	Trường Đại học Nguyễn Tất Thành (Nguyen Tat Thanh University)	197	2.28
16	Trường Đại học Ngoại Thương (Foreign Trade University)	195	2.26
17	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh (HCMC University of Technology and Education)	177	2.05
18	Trường Đại học Vinh (Vinh University)	164	1.90
19	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (Hanoi National University of Education)	147	1.70
20	Học viện Nông nghiệp Việt Nam (Vietnam National University of Agriculture)	125	1.45

Lưu ý: Vì một bài báo có thể có ít nhất 2 tác giả đến từ 2 đơn vị khác nhau nên kết quả tổng tỷ lệ phần trăm có thể lớn hơn 100%.

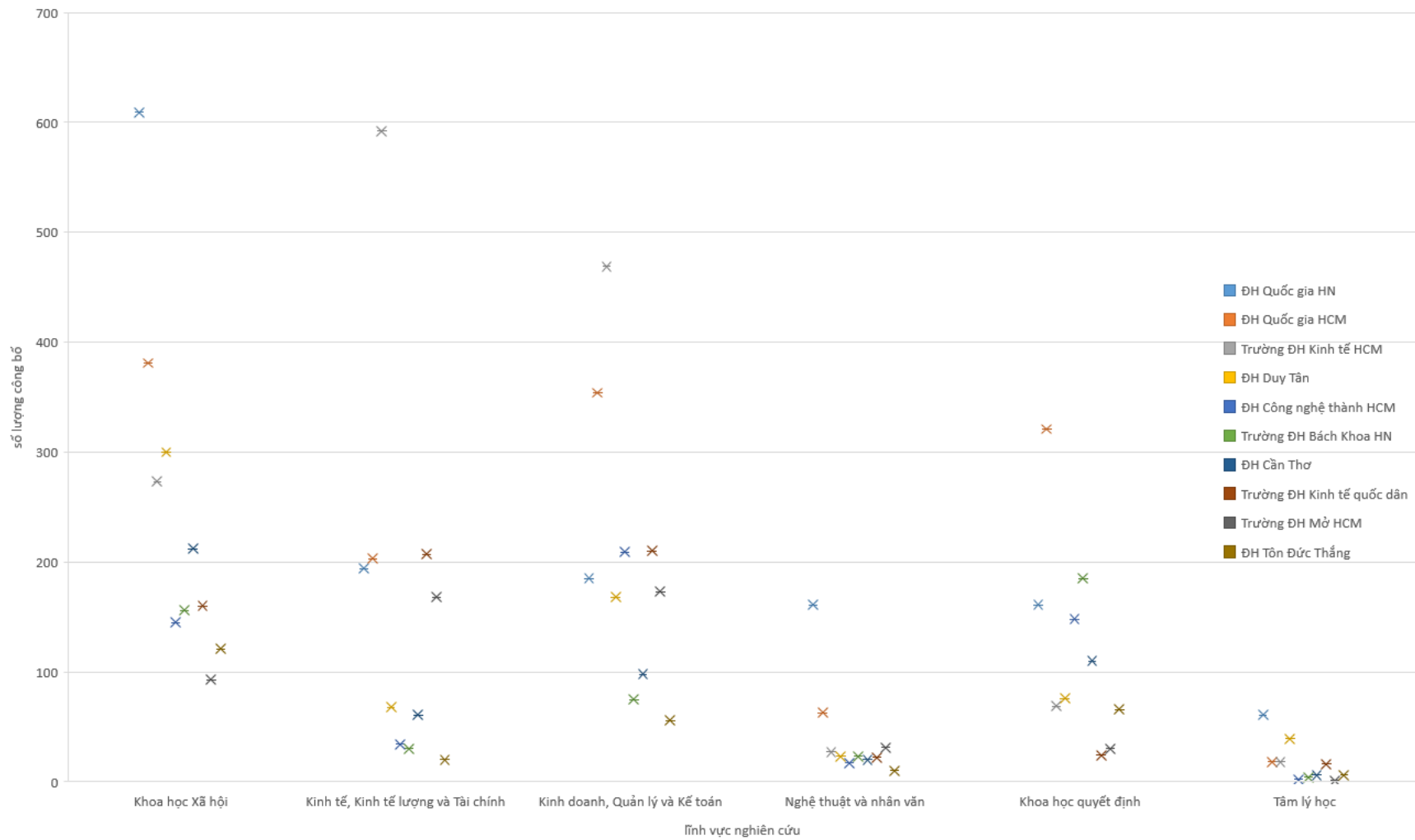


Hình 2 Năng suất khoa học của các trường đại học trong lĩnh vực KHXH&NV trong giai đoạn 1997-2020

Năng suất công bố của các 10 trường ĐH hàng đầu Việt Nam về nghiên cứu KHXH&NV trong giai đoạn 1965-2020 được trình bày ở Hình 2. Dữ liệu được thống kê số lượng tài liệu theo tác giả chính của từng đơn vị, trong đó kích thước của vòng tròn tỷ lệ thuận với số lượng tài liệu, và độ đậm của nó tỷ lệ thuận với số lượt trích dẫn đơn đó theo từng năm.

Thông tin ở Hình 2 cho thấy trong các đơn vị này, Trường Đại học Kinh tế quốc dân có công bố đầu tiên với vai trò tác giả chính, tiếp đến là Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Huế, Đại học Cần Thơ, Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh. Đây là những đơn vị sớm có vai trò quan trọng trong nghiên cứu và công bố nghiên cứu lĩnh vực KHXH&NV ở Việt Nam.

Xét theo mức độ liên mạch trong công bố, sự ổn định trong công bố của những đơn vị này thực sự bắt đầu từ 2006, với sự dẫn đầu của Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh và Trường Đại học Hà Nội. Mặt khác, khi xem xét theo mức độ ảnh hưởng của các công bố, Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh là đơn vị đứng đầu, tiếp đến là Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Tôn Đức Thắng, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Đại học Quốc gia Hà Nội. Có thể nói, trong cả giai đoạn 1965-2020, Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh là cơ sở GD ĐH hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực nghiên cứu KHXH&NV.



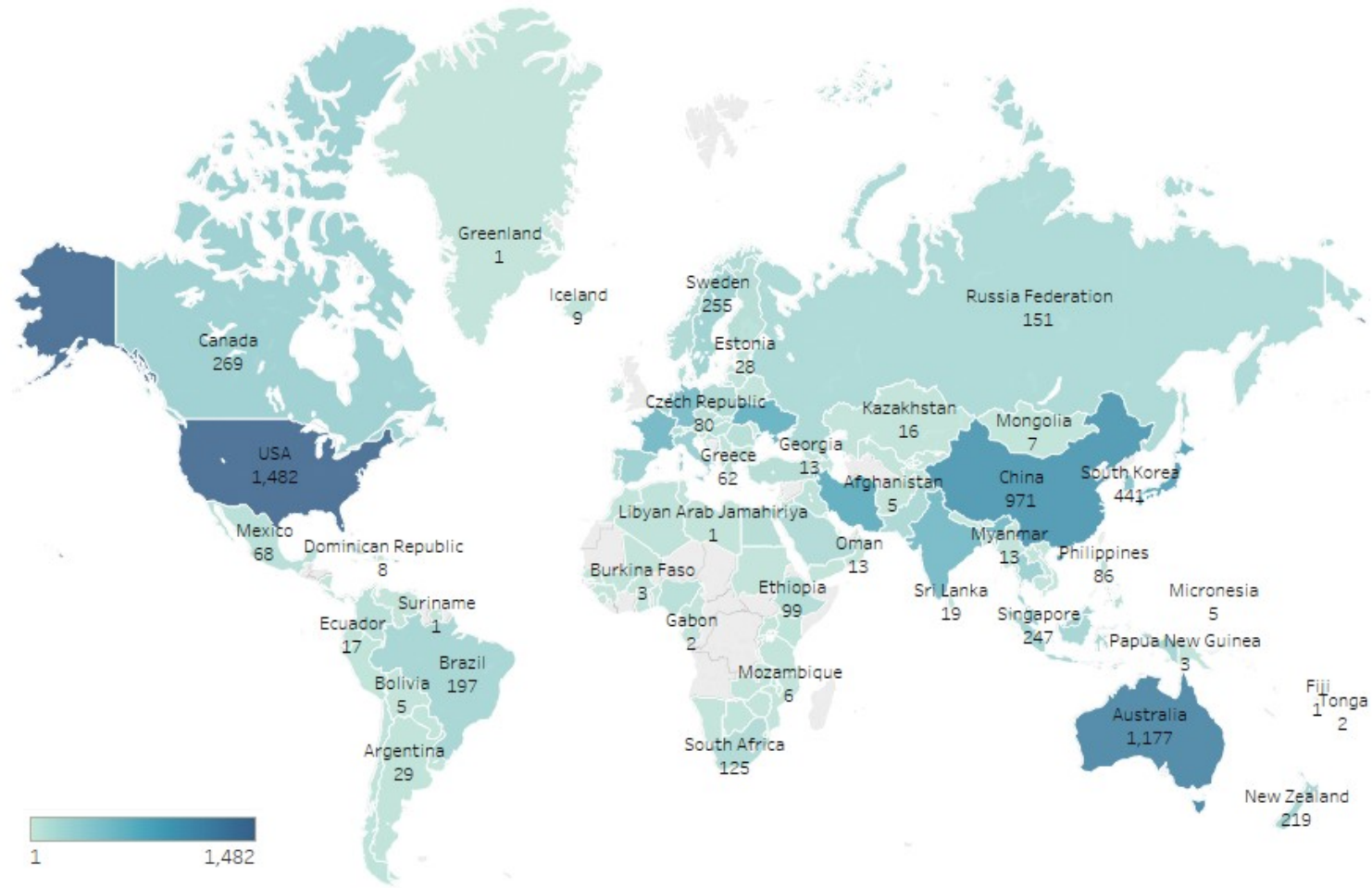
Hình 3 Số lượng công bố các lĩnh vực nghiên cứu thuộc nhóm KHXH&NV của các trường đại học hàng đầu Việt Nam giai đoạn 1965-2020

Các lĩnh vực nghiên cứu thế mạnh thuộc KHXX&NV của các trường đại học/đại học hàng đầu của Việt Nam được minh họa ở Hình 3. Các đơn vị này có xu hướng tập trung nghiên cứu (i) khoa học xã hội, (ii) kinh tế, kinh tế lượng, và tài chính, và (iii) kinh doanh, quản lý và kế toán. Ngược lại, các vấn đề liên quan đến tâm lý học, nghệ thuật và nhân văn ít được quan tâm hơn.

Khi so sánh số lượng công bố giữa các đơn vị ở từng lĩnh vực nghiên cứu, có thể nhận thấy có khoảng cách lớn giữa đơn vị có số lượng tài liệu nhiều nhất với đơn vị ở vị trí thứ hai và các đơn vị còn lại, ngoại trừ lĩnh vực tâm lý học. Đơn vị có nhiều công bố nhất ở lĩnh vực khoa học xã hội là Đại học Quốc gia Hà Nội, ngoài ra đơn vị này cũng có dẫn đầu ở hai lĩnh vực nghiên cứu khác là tâm lý học, nghệ thuật và nhân văn. Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh dẫn đầu ở hai lĩnh vực: (i) kinh tế, kinh tế lượng và tài chính, và (ii) kinh doanh, quản lý và kế toán. Đối với lĩnh vực nghiên cứu khoa học quyết định, Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh là đơn vị dẫn đầu.

Ở khía cạnh khác, các lĩnh vực nghiên cứu thế mạnh của từng đơn vị được xác định bằng cách so sánh số lượng nghiên cứu ở sáu lĩnh vực khác nhau. Có bốn đơn vị tập trung nghiên cứu về khoa học xã hội, bao gồm Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Duy Tân, Trường Đại học Cần Thơ, và Trường Đại học Tôn Đức Thắng. Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh đều có hai hướng nghiên cứu chính, (i) kinh tế, kinh tế lượng và tài chính, và (ii) kinh doanh, quản lý và kế toán. Bên cạnh đó, Đại học Quốc gia Tp Hồ Chí Minh và Đại học Công nghệ Tp Hồ Chí Minh đều có ba hướng nghiên cứu chính là (i) khoa học xã hội, (ii) kinh doanh, quản lý và kế toán, và (iii) khoa học quyết định. Đối với Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, đơn vị này có hai lĩnh vực chính là khoa học xã hội và khoa học quyết định.

Mạng lưới hợp tác nghiên cứu KHXH&NV của các tác giả của các trường đại học ở Việt Nam



Hình 4 Bản đồ mô tả sự hợp tác nghiên cứu KHXH&NV của các trường đại học ở Việt Nam với các khu vực trên thế giới trong giai đoạn 1965-2020

Các trường đại học ở Việt Nam đã hợp tác nghiên cứu KHXH&NV với các cộng sự ở 152 quốc gia trên thế giới. Hình 4 biểu diễn số lượng tài liệu thuộc lĩnh vực KHXH&NV các quốc gia hợp tác nghiên cứu với các trường đại học ở Việt Nam. Đứng đầu danh sách là Hoa Kỳ với 1,482 tài liệu, tương ứng 17.17% tổng số. Tiếp đến là Australia (1,177 tài liệu; 13.64% tổng số), Trung Quốc (971 tài liệu; 11.25% tổng số), và Nhật Bản (853 tài liệu; 9.89% tổng số). Đồng xuất bản với Việt Nam, từng quốc gia trên đều công bố hơn 1,000 xuất bản phẩm (xem Bảng 2). Còn trong khu vực ASEAN, Malaysia và Thái Lan là hai đối tác lớn nhất của các trường đại học ở Việt Nam với 277 và 276 tài liệu, tương ứng 3.20% tổng số tài liệu đã công bố trên Scopus.

Bảng 2 Danh sách 20 quốc gia hợp tác nghiên cứu KHXH&NV với các cơ sở GDĐH ở Việt Nam trong giai đoạn 1965-2020

STT	Quốc gia	Số lượng	Tỷ lệ
1	Hoa Kỳ	1,482	17.17
2	Australia	1,177	13.64
3	Trung Quốc	971	11.25
4	Nhật Bản	853	9.89
5	Iran	728	8.44
6	Ukraine	656	7.60
7	Pháp	585	6.78
8	Ấn Độ	563	6.52
9	Đức	524	6.07
10	Hàn Quốc	441	5.11
11	Hà Lan	349	4.04
12	Ý	309	3.58
13	Malaysia	277	3.21
14	Thái Lan	276	3.20
15	Canada	269	3.12

16	Tây Ba Nha	263	3.05
17	Bỉ	258	2.99
18	Thụy Điển	255	2.96
19	Singapore	247	2.86
20	New Zealand	219	2.54

Xem xét chi tiết hơn, Bảng 3 liệt kê danh sách 20 cơ sở giáo dục đại học quốc tế theo mức độ hợp tác với các trường đại học ở Việt Nam trong lĩnh vực KHXH&NV. Trong cả giai đoạn 1965-2020, Đại học Quốc gia Singapore đứng đầu danh sách các đối tác quốc tế với 104 tài liệu. Tiếp theo là Đại học Khoa học Y Tehran (76 tài liệu), Đại học RMIT (66 tài liệu), Đại học Monash (65 tài liệu), Đại học Wageningen (61 tài liệu), và Đại học Công nghệ Queensland (60 tài liệu).

Điều đáng chú ý là các đơn vị đứng đầu danh sách đều là các cơ sở giáo dục đại học của Singapore, một quốc gia ở khu vực Đông Nam Á. Bên cạnh đó, các cơ sở giáo dục đại học của Australia chiếm ưu thế với 7/20 đại học. Ngoài ra, dù Hoa Kỳ là quốc gia hợp tác mạnh mẽ nhất nhưng chỉ có hai đại học nằm ở nửa dưới của danh sách, Đại học Johns Hopkins và Đại học California. Khi đối chiếu với danh sách các quốc gia hợp tác với Việt Nam ở Bảng 2, hầu hết các trường đại học ở Bảng 3 đều thuộc nhóm quốc gia trên, ngoại trừ Đại học Islamic Azad, UAE.

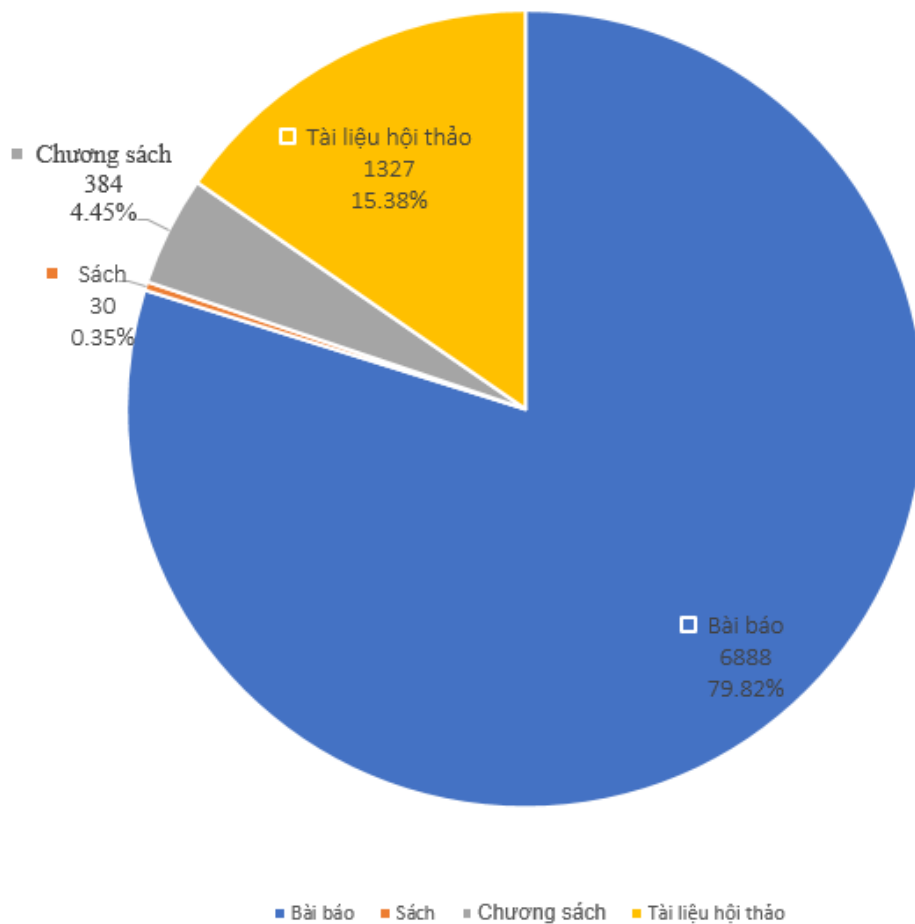
Bảng 3 Danh sách 20 trường đại học trên thế giới hợp tác nghiên cứu KHXH&NV với các trường đại học ở Việt Nam trong giai đoạn 1965-2020

STT	Đơn vị	Số lượng	Phần trăm
1	Đại học Quốc gia Singapore, Singapore	104	1.21
2	Đại học Khoa học Y Tehran, Iran	76	0.88
3	Đại học RMIT, Australia	66	0.76
4	Đại học Monash, Australia	65	0.75
5	Đại học Wageningen, Hà Lan	61	0.71
6	Đại học Công nghệ Queensland, Australia	60	0.70
7	Đại học Queensland, Australia	57	0.66

STT	Đơn vị	Số lượng	Phần trăm
8	Đại học Công nghệ Nanyang, Singapore	56	0.65
9	Đại học Ghent, Bỉ	55	0.64
10	Đại học La Trobe, Australia	53	0.61
11	Đại học Islamic Azad, UAE	51	0.59
12	Đại học Khoa học Y Kermanshah, Iran	51	0.59
13	Đại học New South Wales, Australia	51	0.59
14	Học viện Karolinska, Thụy Điển	50	0.58
15	Đại học Johns Hopkins, Hoa Kỳ	49	0.57
16	Đại học California, Hoa Kỳ	46	0.53
17	Đại học Griffith, Australia	45	0.52
18	Đại học Kyoto, Nhật Bản	45	0.52
19	Đại học Massey, New Zealand	43	0.50
20	Đại học Quốc gia Pukyong, Hàn Quốc	43	0.50

CHNC3: Các nguồn tạp chí/sách/hội thảo được chỉ mục trên Scopus thuộc lĩnh vực KHXH&NV nào thường được các nhà nghiên cứu tại các cơ sở GDĐH ở Việt Nam lựa chọn công bố?

Bộ dữ liệu phân tích được thu thập theo bốn dạng tài liệu: (i) bài báo (article); (ii) bài hội thảo (conference paper); (iii) sách (book); và (iv) chương sách (book chapter). Gần 6,900 tài liệu, tỷ lệ 80% trên tổng số dữ liệu, là bài báo khoa học. Tiếp theo là bài hội thảo, hơn 1,300 tài liệu, tương đương 15%, hơn 4% công bố là chương sách, và chỉ có 30 tài liệu ở dạng sách (xem Hình 4).



Hình 5 Tỷ lệ công bố nghiên cứu KHXH&NV công bố trên Scopus trong giai đoạn 1965 - 2020 theo các dạng tài liệu

Trong giai đoạn 1965-2020, các trường ĐH ở Việt Nam công bố hơn 8,600 nghiên cứu lĩnh vực KHXH&NV ở 2,130 tạp chí trên hệ thống cơ sở dữ liệu Scopus. Nhóm tác giả đã sử dụng

phân tích thống kê mô tả với hai chỉ số (số lượng tài liệu và số lượt trích dẫn của tạp chí) nhằm xác định danh sách các tạp chí nổi bật. Bảng 4 liệt kê danh sách 20 tạp chí theo số lượng công bố và danh sách 20 tạp chí theo số lượt trích dẫn.

Đứng đầu danh sách các nguồn tạp chí có số lượng công bố lĩnh vực KHXX&NV của các trường ĐH ở Việt Nam giai đoạn 1965-2020 là Journal Of Asian Finance Economics And Business với 394 bài báo. Ở các vị trí tiếp theo là Scientific Reports (261 bài báo), Sustainability (245 bài báo). Bên cạnh đó, trong danh sách này, có năm nguồn tạp chí là tài liệu hội thảo, bao gồm: Proceedings 2018 4th International Conference On Green Technology And Sustainable Development GTSD 2018 (STT #8, 126 tài liệu), Proceedings Of 2019 International Conference On System Science And Engineering ICSSE 2019 (#10, 93 tài liệu), Proceedings - 2020 7th Nafosted Conference On Information And Computer Science NICS 2020 (#14, 72 tài liệu), Proceedings Of 2018 10th International Conference On Knowledge And Systems Engineering KSE 2018 (#19, 48 tài liệu), Proceedings Of 2019 11th International Conference On Knowledge And Systems Engineering KSE 2019 (#20, 48 tài liệu). Ngoài ra, khi xét theo phạm vi xuất bản của các nguồn tạp chí này, các lĩnh vực công bố chính liên quan đến kinh doanh, tài chính, năng lượng, khoa học máy tính, các hệ thống thông tin. Hơn nữa các tạp chí này có xu hướng công bố ở nhiều lĩnh vực khác nhau, và được xếp hạng chủ yếu ở nhóm Q1 và Q2 trên hệ thống Scimago năm 2020, ngoại trừ năm nguồn tài liệu hội thảo.

Đồng thời, dữ liệu ở Bảng 4 cho thấy Journal Of Financial Economics chính đứng đầu danh sách các tạp chí theo số lượng trích dẫn với 1,690 lượt được tham chiếu trong giai đoạn 1965-2020. Tiếp đến là Tạp chí Journal Of Business Research (1,504 lượt trích dẫn), Journal Of Marketing (1,503 lượt trích dẫn), Journal Of Business Ethics (1,475 lượt trích dẫn), Strategic Management Journal (1,106 lượt trích dẫn). Nhóm 20 tạp chí đứng đầu lĩnh vực KHXX&NV của các trường đại học ở Việt Nam tính theo lượt trích dẫn chủ yếu được công bố liên quan đến kinh tế và tài chính, đồng thời được xếp hạng thuộc nhóm Q1 trên hệ thống của Scimago năm 2020.

Khi đối sánh giữa danh sách 20 tạp chí có số lượng công bố nhiều nhất và danh sách 20 tạp chí có số lượt trích dẫn nhiều nhất thì có ba tạp chí xuất hiện cả ở hai bên. Đó là Journal Of Asian Finance Economics And Business, Journal Of Optimization Theory And Applications, và Sustainability. Trong ba tạp chí này, Tạp chí Journal Of Asian Finance Economics And Business có mức độ tăng trưởng công bố là nhanh nhất dù chỉ bắt đầu xuất hiện từ năm 2018 (xem Hình 5).

Bảng 4 Danh sách 20 tạp chí công bố nghiên cứu KHXH&NV của các trường đại học ở Việt giai đoạn 1965-2020

STT	Nguồn	Lĩnh vực	Số lượng tài liệu	STT	Nguồn	Lĩnh vực	Lượt trích dẫn
1	Journal Of Asian Finance Economics And Business	Management Information Systems (Q3); Economics and Econometrics (Q2); Finance (Q2)	394	1	Journal Of Financial Economics	Accounting (Q1); Strategy and Management (Q1); Economics and Econometrics (Q1); Finance (Q1)	1,690
2	Scientific Reports	Multidisciplinary (Q1)	261	2	Journal Of Business Research	Marketing (Q1)	1,504
3	Sustainability	Energy Engineering and Power Technology (Q2); Renewable Energy, Sustainability and the Environment (Q2); Environmental Science (miscellaneous) (Q1); Management, Monitoring, Policy and Law (Q2); Geography, Planning and Development (Q2)	245	3	Journal Of Marketing	Business and International Management (Q1); Marketing (Q1); Economics and Econometrics (Q1);	1,503

STT	Nguồn	Lĩnh vực	Số lượng tài liệu	STT	Nguồn	Lĩnh vực	Lượt trích dẫn
4	Plos One	Multidisciplinary (Q1)	213	4	Journal Of Business Ethics	Arts and Humanities (miscellaneous) (Q1); Business and International Management (Q1); Business, Management and Accounting (miscellaneous) (Q1); Economics and Econometrics (Q1); Law (Q1)	1,475
5	Management Science Letters	Business, Management and Accounting (miscellaneous) (Q2)	173	5	Strategic Management Journal	Business and International Management (Q1); Strategy and Management (Q1)	1,106
6	Journal Of Optimization Theory And Applications	Management Science and Operations Research (Q1); Applied Mathematics	167	6	World Development	Economics and Econometrics (Q1); Development (Q1); Geography, Planning and	1,090

STT	Nguồn	Lĩnh vực	Số lượng tài liệu	STT	Nguồn	Lĩnh vực	Lượt trích dẫn
		(Q1); Control and Optimization (Q1)				Development (Q1); Sociology and Political Science (Q1)	
7	Optimization	Management Science and Operations Research (Q1); Applied Mathematics (Q1); Control and Optimization (Q1)	152	7	Academy Of Management Journal	Business and International Management (Q1); Business, Management and Accounting (miscellaneous) (Q1); Management of Technology and Innovation (Q1); Strategy and Management (Q1)	1,075
8	Proceedings 2018 4th International Conference On Green Technology And Sustainable	Business, Management and Accounting (miscellaneous) (N/A); Fluid Flow and Transfer Processes (N/A); Computer Networks and Communications (N/A); Energy Engineering and	126	8	Journal Of Banking & Finance	Economics and Econometrics (Q1); Finance (Q1);	1,065

STT	Nguồn	Lĩnh vực	Số lượng tài liệu	STT	Nguồn	Lĩnh vực	Lượt trích dẫn
	Development GTSD 2018	Power Technology (N/A); Renewable Energy, Sustainability and the Environment (N/A); Electrical and Electronic Engineering (N/A); Mechanics of Materials (N/A);					
9	Journal Of Global Optimization	Computer Science Applications (Q1); Management Science and Operations Research (Q2); Applied Mathematics (Q2); Control and Optimization (Q1);	104	9	Journal of Optimization Theory and Applications	Management Science and Operations Research (Q1); Applied Mathematics (Q1); Control and Optimization (Q1);	1,037
10	Proceedings Of 2019 International Conference On System Science And	Computer Networks and Communications (N/A); Hardware and Architecture (N/A); Information Systems and Management (N/A);	93	10	The Journal Of Finance	Finance (N/A)	1,037

STT	Nguồn	Lĩnh vực	Số lượng tài liệu	STT	Nguồn	Lĩnh vực	Lượt trích dẫn
	Engineering ICSSE 2019	Energy Engineering and Power Technology (N/A); Safety, Risk, Reliability and Quality (N/A); Control and Optimization (N/A);					
11	Journal Of Cleaner Production	Strategy and Management (Q1); Renewable Energy, Sustainability and the Environment (Q1); Industrial and Manufacturing Engineering (Q1); Environmental Science (miscellaneous) (Q1);	92	11	Journal Of Asian Finance, Economics And Business	Management Information Systems (Q2); Economics and Econometrics (Q3); Finance (Q2);	1,021
12	Accounting	Accounting (Q3); Pharmaceutical Science (Q4);	83	12	Academy Of Management Review	Business, Management and Accounting (miscellaneous) (Q1); Management of Technology and Innovation (Q1); Strategy and Management (Q1);	973

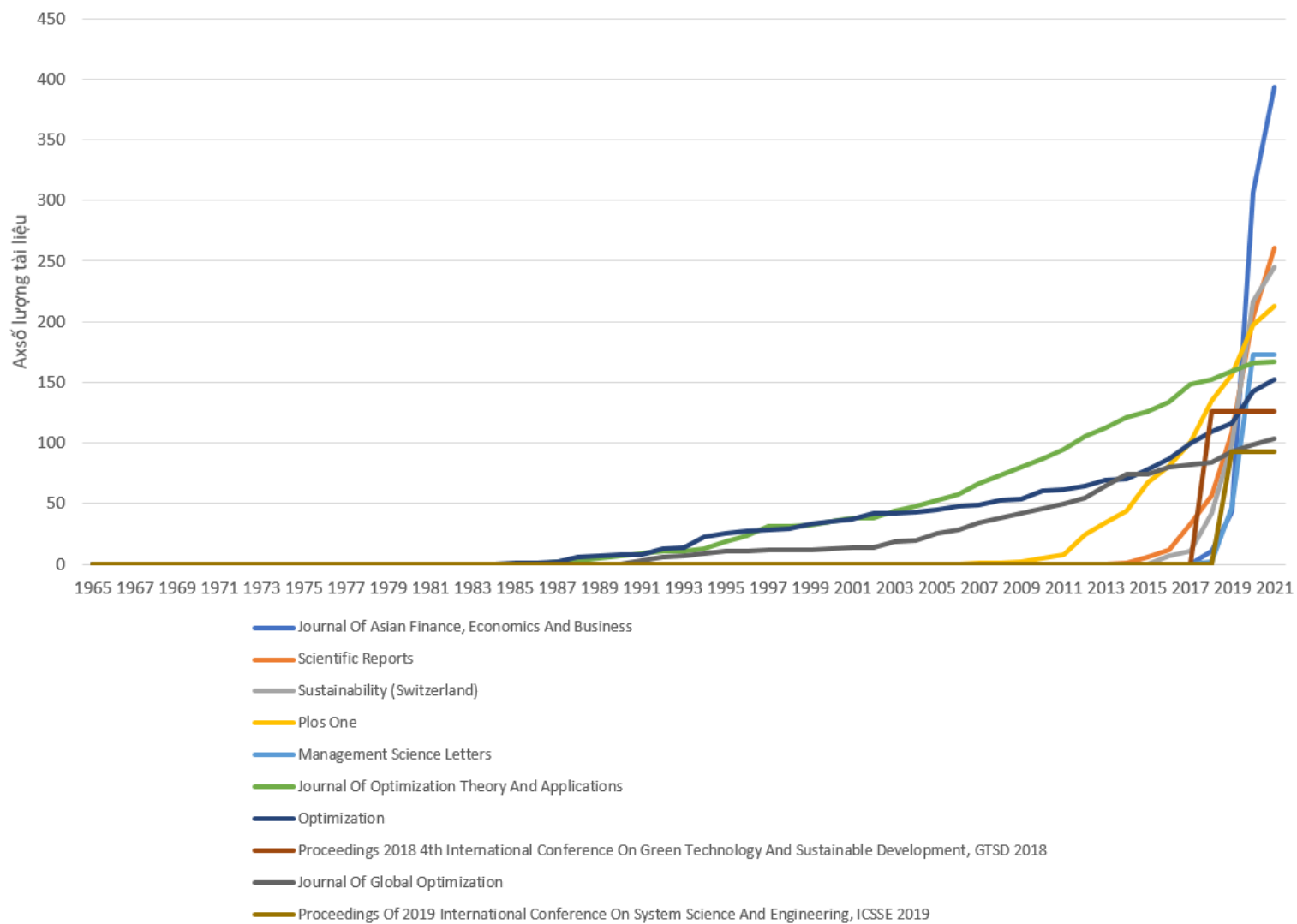
STT	Nguồn	Lĩnh vực	Số lượng tài liệu	STT	Nguồn	Lĩnh vực	Lượt trích dẫn
13	Water (Switzerland)	Aquatic Science (Q2); Biochemistry (Q3); Water Science and Technology (Q2); Geography, Planning and Development (Q1);	81	13	Journal Of Marketing Research	Business and International Management (Q1); Economics, Econometrics and Finance (Q1); Economics and Econometrics (Q1);	939
14	Proceedings - 2020 7th Nafosted Conference On Information And Computer Science NICS 2020	Computer Science (N/A); Computational Intelligence (N/A); Software Engineering (N/A); Communication and Networking (N/A)	72	14	Sustainability	Energy Engineering and Power Technology (Q2); Renewable Energy, Sustainability and the Environment (Q2); Environmental Science (miscellaneous) (Q2); Management, Monitoring, Policy and Law (Q2); Geography, Planning and Development (Q1);	928

STT	Nguồn	Lĩnh vực	Số lượng tài liệu	STT	Nguồn	Lĩnh vực	Lượt trích dẫn
15	Finance Research Letters	Finance (Q1);	64	15	Tourism Management	Strategy and Management (Q1); Tourism, Leisure and Hospitality Management (Q1); Development (Q1); Transportation (Q1);	925
16	Cogent Business And Management	Accounting (Q3); Business and International Management (Q2); Business, Management and Accounting (miscellaneous) (Q2); Marketing (Q3); Organizational Behavior and Human Resource Management (Q3); Strategy and Management (Q3); Management Science and Operations Research (Q3);	56	16	Journal Of Applied Psychology	Applied Psychology (Q1);	875

STT	Nguồn	Lĩnh vực	Số lượng tài liệu	STT	Nguồn	Lĩnh vực	Lượt trích dẫn
17	Knowledge-Based Systems	Management Information Systems (Q1); Artificial Intelligence (Q1); Software (Q1); Information Systems and Management (Q1);	52	17	Journal Of The Academy Of Marketing Science	Business and International Management (Q1); Marketing (Q1); Economics and Econometrics (Q1);	817
18	Information Sciences	Artificial Intelligence (Q1); Computer Science Applications (Q1); Software (Q1); Information Systems and Management (Q1); Control and Systems Engineering (Q1); Theoretical Computer Science (Q1);	51	18	Econometrica	Economics and Econometrics (Q1);	799
19	Proceedings Of 2018 10th International Conference On	Knowledge management (N/A); Knowledge representation (Information theory)	48	19	Journal Of International Business Studies	Business and International Management (Q1); Business, Management	793

STT	Nguồn	Lĩnh vực	Số lượng tài liệu	STT	Nguồn	Lĩnh vực	Lượt trích dẫn
	Knowledge And Systems Engineering KSE 2018	(N/A); Systems engineering (N/A); Information technology (N/A); Knowledge management (N/A); Knowledge representation (Information theory) (N/A); Systems engineering (N/A);				and Accounting (miscellaneous) (Q1); Management of Technology and Innovation (Q1); Strategy and Management (Q1); Economics and Econometrics (Q1);	
20	Proceedings Of 2019 11th International Conference On Knowledge And Systems Engineering KSE 2019	Knowledge management (N/A); Knowledge representation (Information theory) (N/A); Systems engineering (N/A); Information technology (N/A); Knowledge management (N/A); Knowledge representation (Information theory)	48	20	American Economic Review	Economics and Econometrics (Q1);	772

STT	Nguồn	Lĩnh vực	Số lượng tài liệu	STT	Nguồn	Lĩnh vực	Lượt trích dẫn
		(N/A); Systems engineering (N/A);					



Hình 6 Xu hướng xuất bản của 10 tạp chí công bố nghiên cứu KHXH&NV của các trường đại học ở Việt Nam giai đoạn 1965-2020

CHNC4: Các chủ đề nghiên cứu chính trong các công bố khoa học xã hội nhân văn được chỉ mục trên Scopus do các tác giả đến từ các trường đại học ở Việt Nam công bố thời gian qua là gì?

Các nghiên cứu quan trọng trong lĩnh vực KHXH&NV của các trường ĐH ở Việt Nam trong giai đoạn 1965-2021 được xác định dựa theo chỉ số số lượt trích dẫn. Chỉ số lượt trích dẫn có thể được xác định theo hai cách tiếp cận khác nhau. Đầu tiên, chỉ số trích dẫn nội bộ (LC) được thống kê theo bộ dữ liệu thu thập, chỉ số này dùng để đánh giá mức độ ảnh hưởng của tài liệu trong phạm vi của một lĩnh vực nghiên cứu cụ thể. Tiếp đến là chỉ số trích dẫn tổng thể (GC) được tính toán trên toàn bộ dữ liệu của Scopus, và chỉ số xem xét mức độ ảnh hưởng của tài liệu ở nhiều lĩnh vực nghiên cứu khác nhau.

Theo kết quả phân tích chỉ số trích dẫn nội bộ, 20 tài liệu quan trọng nhất được liệt kê ở Bảng 6. Dữ liệu cho thấy, các tài liệu này có ít nhất 20 lượt trích dẫn, và tài liệu Đỗ và cộng sự (2020) đứng đầu danh sách với 163 lượt trích dẫn. Các vị trí tiếp theo lần lượt là tài liệu Vương Quân Hoàng (2018) với 36 lượt trích dẫn, Batten và Võ Xuân Vinh (2015) đạt 35 lượt trích dẫn, Nguyễn Thu Thủy và Van Dijk (2012) có 33 lượt trích dẫn, Vương Quân Hoàng và cộng sự (2018) với 33 lượt trích dẫn.

Bên cạnh đó, Bảng 5 cũng cho thấy các tác giả chính là người Việt chiếm đa số với 13/20 tài liệu. Trong số 13 tài liệu có năm công bố của tác giả người Việt đứng độc lập, năm tài liệu của các tác giả người Việt, chỉ có ba tài liệu còn lại là có sự tham gia hợp tác với các tác giả ở khu vực khác trên thế giới. Ngoài ra, các tác giả người Việt hợp tác nghiên cứu ở các công bố do tác giả nước ngoài đứng đầu. Bên cạnh đó, nội dung bao trùm 20 tài liệu quan trọng này tập trung ở lĩnh vực tài chính, kinh doanh. Bên cạnh đó, các lĩnh vực ít được đề cập hơn liên quan đến biến đổi khí hậu, hành vi con người.

Bảng 5 Danh sách 20 tài liệu của các trường lĩnh vực KHXH&NV của các trường đại học ở Việt Nam có lượt trích dẫn nhiều nhất trong giai đoạn 1965-2020

STT	Tác Giả	Tiêu đề	Từ khóa	Tạp chí	LC	GC	Năm
1	Đỗ Thị Hải Hà, Mai Ngọc Cường, Mai Ngọc Ánh, Nguyễn Đăng Núi, Phạm Ngọc Toàn, Lê Thị Thu Hương, Trần Mạnh Dũng, Vũ Trí Tuấn	Impact Of Vocational Training On Wages Of Ethnic Minority Labors In Vietnam	Ethnic Minorities; Vietnam; Vocational Training; Wage	Journal Of Asian Finance, Economics And Business	163	5	2020
2	Vương Quân Hoàng	The (Ir)Rational Consideration Of The Cost Of Science In Transition Economies	N/A	Nature Human Behaviour	36	60	2018
3	Jonathan Batten, Võ Xuân Vinh	Foreign Ownership In Emerging Stock Markets	Firm Attributes; Foreign Ownership; Portfolio Investment; Vietnam	Journal Of Multinational Financial Management	35	41	2015

STT	Tác Giả	Tiêu đề	Từ khóa	Tạp chí	LC	GC	Năm
4	Nguyễn Thu Thủy, Mathijs A. Van Dijk	Corruption, Growth, And Governance: Private Vs. State- Owned Firms In Vietnam	Corruption; Governance; Growth; Private Firms; State- Owned Enterprises	Journal Of Banking And Finance	33	116	2012
5	Vương Quân Hoàng, Bùi Quang Khiêm, Lã Việt Phương, Vương Thu Trang, Nguyễn Thị Việt Hà, Hồ Mạnh Toàn, Nguyễn Thị Hồng Kông, Hồ Mạnh Tùng	Cultural Additivity: Behavioural Insights From The Interaction Of Confucianism, Buddhism And Taoism In Folktales	N/A	Palgrave Communicatio ns	33	38	2018
6	Võ Xuân Vinh	Determinants Of Capital Flows To Emerging Economies - Evidence From Vietnam	Emerging Economies; Foreign Direct Investment; Push Factors; Vietnam	Finance Research Letters	28	28	2018
7	Alex Smajgl, Tô Quang Toản, Đặng Kiều Nhân, John R. Ward, Nguyễn Hiếu Trung, Lê Quang Trí,	Responding To Rising Sea Levels In The Mekong Delta	N/A	Nature Climate Change	27	161	2015

STT	Tác Giả	Tiêu đề	Từ khóa	Tạp chí	LC	GC	Năm
	Văn Phạm Đăng Trí, Phạm Thành Vũ						
8	Jonathan Batten, Võ Xuân Vinh	Bank Risk Shifting And Diversification In An Emerging Market	Bank Risk; Diversification; Interest Income; Non-Interest Expense; Non- Interest Income; Vietnam	Risk Management	24	31	2016
9	Nguyễn Văn Thắng	Learning To Trust: A Study Of Interfirm Trust Dynamics In Vietnam	N/A	Journal Of World Business	23	52	2005
10	Võ Xuân Vinh	Foreign Investors And Corporate Risk Taking Behavior In An Emerging Market	Foreign Ownership; Risk-Taking Activities; Vietnam	Finance Research Letters	22	30	2016

STT	Tác Giả	Tiêu đề	Từ khóa	Tạp chí	LC	GC	Năm
11	Nguyễn Thị Hoa Mai	Primary English Language Education Policy In Vietnam: Insights From Implementation	English As A Foreign Language; Language Planning; Language-In-Education Planning; Primary Education; Vietnam	Current Issues In Language Planning	22	66	2011
12	Gjalt De Jong, Phan Anh Tú, Hans Van Ees	Which Entrepreneurs Bribe And What Do They Get From It? Exploratory Evidence From Vietnam	N/A	Entrepreneurship: Theory And Practice	22	72	2012
13	Nguyễn Cảnh Phúc, Christophe Schinckus, Sử Đình Thành, Felicia Chong	Institutions, Inward Foreign Direct Investment, Trade Openness And Credit Level In Emerging Market Economies	Credit Equilibrium; Institutional Quality; Inward FDI; Trade Openness	Review Of Development Finance	21	24	2018
14	Sajid Anwar, Nguyễn Lan Phi	Foreign Direct Investment And Economic Growth In Vietnam	Economic Growth; Foreign Direct Investment; Globalization; Vietnam	Asia Pacific Business Review	21	116	2010

STT	Tác Giả	Tiêu đề	Từ khóa	Tạp chí	LC	GC	Năm
15	Jonathan Batten, Võ Xuân Vinh	Liquidity And Return Relationships In An Emerging Market	Emerging Markets; Financial Crisis; Liquidity; Stock Returns	Emerging Markets Finance And Trade	20	37	2014
16	Trần Quang Tuyền, Steven Lim, Micheal P. Cameron, Vũ Văn Hương	Farmland Loss And Livelihood Outcomes: A Microeconometric Analysis Of Household Surveys In Vietnam	Farmland Loss; Formal Wage Work; Informal Wage Work; Land Acquisition; Livelihood Outcomes	Journal Of The Asia Pacific Economy	20	26	2014
17	David A. Ralston, Nguyễn Văn Thắng, Nancy K. Napier	A Comparative Study Of The Work Values Of North And South Vietnamese Managers	N/A	Journal Of International Business Studies	20	112	1999
18	Võ Xuân Vinh	Foreign Ownership And Stock Market Liquidity - Evidence From Vietnam	Foreign Ownership, Stock Market Liquidity, Stock Markets, Vietnam, Foreign Investment, Econometrics	Afro-Asian Journal Of Finance And Accounting	19	28	2016

STT	Tác Giả	Tiêu đề	Từ khóa	Tạp chí	LC	GC	Năm
19	Võ Xuân Vinh	Do Foreign Investors Improve Stock Price Informativeness In Emerging Equity Markets? Evidence From Vietnam	Emerging Equity Markets, Foreign Ownership, Stock Price Informativeness, Vietnam	Research In International Business And Finance	19	22	2017
20	Đào Văn Trường, C. Micheal Hall, Tony Garry	Tourism And Poverty Alleviation: Perceptions And Experiences Of Poor People In Sapa, Vietnam	Pro-Poor Tourism; Poverty Reduction; Gender; Hunger; Barefoot Economics	Journal Of Sustainable Tourism	19	83	2014

Chú thích: LC (local citations): số lượt trích dẫn theo bộ dữ liệu thu thập; GC (global citations): số lượt trích dẫn trên cơ sở dữ liệu Scopus; PY (publication year): năm xuất bản.

Ở một khía cạnh khác, 20 từ khóa sử dụng nhiều nhất trong lĩnh vực KHXH&NV của các trường đại học ở Việt Nam giai đoạn 1965-2020 được trình bày ở Bảng 6. Tần suất được thống kê dựa theo từ khóa của tác giả. Các từ khóa xuất hiện trong danh sách có nhiều hơn 50 lần xuất hiện trong hơn 8,600 tài liệu thu thập được. *Việt Nam* là từ khóa xuất hiện nhiều nhất với 1,511 lần, tương ứng hơn 17.51% tổng số công bố. Các từ khóa khác được sử dụng nhiều liên quan đến quản trị doanh nghiệp, phát triển bền vững, giáo dục đại học, biến đổi khí hậu, công nghệ thông tin, nghèo đói.

Bảng 6 Danh sách 20 từ khóa có tần suất nhiều nhất trong lĩnh vực KHXH&NV của các trường đại học ở Việt Nam trong giai đoạn 1965-2020

STT	Từ khóa	Tần suất	STT	Từ khóa	Tần suất
1	Việt Nam (vietnam)	1,511	11	Đồng bằng Mê Kông (mekong delta)	47
2	Tăng trưởng kinh tế (economic growth)	78	12	Nghèo đói (poverty)	47
3	Hiệu suất doanh nghiệp (firm performance)	72	13	Trung Quốc (china)	46
4	Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (corporate social responsibility)	71	14	Doanh nghiệp vừa và nhỏ (smes)	45
5	Giáo dục đại học (higher education)	69	15	Sự hài lòng của khách hàng (customer satisfaction)	45
6	Học máy (machine learning)	61	16	Covid-19	43
7	Biến đổi khí hậu (climate change)	56	17	Niềm tin (trust)	43
8	Hiệu suất (performance)	56	18	Các thị trường mới nổi (emerging markets)	39

STT	Từ khóa	Tần suất	STT	Từ khóa	Tần suất
9	Học sâu (deep learning)	49	19	Phát triển bền vững (sustainable development)	38
10	Đổi mới (innovation)	48	20	Các quốc gia đang phát triển (developing countries)	37

Bản đồ chuyên đề (thematic map) được xác định theo phương pháp đồng xuất hiện của các từ khóa. Hai trăm chín mươi từ khóa được trích xuất từ tiêu đề của hơn 8,600 tài liệu lĩnh vực KHXH&NV của các trường đại học ở Việt Nam công bố trên Scopus trong giai đoạn 1965-2020. Phân tích mối liên hệ của tổng cộng 37,676 lượt xuất hiện của 290 từ khóa tạo thành các chủ đề trên bản đồ chuyên đề. Vị trí của chủ đề trên bản đồ xác định mức độ quan trọng của chủ đề trong lĩnh vực nghiên cứu, tương ứng với vùng chủ đề động cơ (phía trên bên phải), vùng chủ đề cơ bản (phía dưới bên phải), vùng chủ đề thích hợp (phía trên bên trái), và vùng chủ đề mới nổi (phía dưới bên trái).

Hình 6 biểu diễn sáu chủ đề nghiên cứu trong lĩnh vực KHXH&NV của các trường đại học ở Việt Nam công bố trên Scopus trong giai đoạn 1965-2020. Sáu chủ đề được định vị ở các vùng trên bản đồ chuyên đề. Chủ đề #1 *Tối ưu hóa hệ thống* thuộc vùng động cơ. Vùng chủ đề cơ bản có ba nội dung, #2 *Bền vững khu vực Mê Kông*, #3 *Giáo dục & Sức khỏe người Việt*, #4 *Hiệu quả nền kinh tế Việt Nam*. Chủ đề #5 *Trung Quốc* nằm ở vùng chủ đề thích hợp. Cuối cùng, #6 *Thành phố Hồ Chí Minh* là chủ đề thuộc vùng mới nổi.

Trong lĩnh vực KHXH&NV của các trường đại học ở Việt Nam trong giai đoạn 1965-2021, *tối ưu hóa hệ thống* là chủ đề quan trọng nhất. Trong chủ đề này các nghiên cứu liên quan đến tối ưu hóa các giải thuật trong hệ thống thông tin, tối ưu hóa vận hành hệ thống, tối ưu hóa mạng lưới, mô phỏng các hệ thống đánh giá. Lấy ví dụ, trong nghiên cứu của Hoang và cộng sự (2018), các tác giả quan tâm đến tối ưu hóa hiệu quả thiết bị tạo áp lực trung gian của hệ thống lạnh hai giai đoạn. Nghiên cứu của Phuong và Thanh (2008) đề xuất giải thuật tổng quát tối ưu đối với mô hình Hemt. Hơn nữa, Zhang và cộng sự (2020) nghiên cứu phát triển mô hình trí tuệ nhân tạo dự toán chi phí các dự án khai thác thông qua tối ưu hóa thuật toán mạng thần kinh.

Thuộc vùng các chủ đề cơ bản, *Hiệu quả nền kinh tế Việt Nam* là chủ đề lớn nhất khi so với *Bền vững khu vực Mê Kông* và *Giáo dục & Sức khỏe người Việt*. Ở chủ đề lớn nhất này, các nghiên cứu liên quan đến nhiều góc độ của nền kinh tế như là quản trị nguồn lực, quản trị nguồn nhân lực, chất lượng nguồn nhân lực, vốn và hiệu quả của doanh nghiệp, chính sách... Ví dụ, Trí, Adger và Kelly (1998) đề cập đến quản lý tài nguyên thiên nhiên nhằm giải thiểu tác động biến đổi khí hậu. Trong khi Thang và Quang (2005) quan tâm đến quản lý nguồn nhân lực trong bối cảnh chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế. Thuy và Quang (2005) nghiên cứu mối quan hệ giữa nguồn vốn và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp có yếu tố quốc tế tại Việt Nam. Ngoài ra, Duoc và Metzger (2007) tìm hiểu chất lượng đào tạo sinh viên kinh tế ở các cơ sở giáo dục của Việt Nam. Nguyen và Grote (2006) nghiên cứu chính sách nông nghiệp và thương mại của Việt Nam trong quá trình chuẩn bị tham gia WTO.

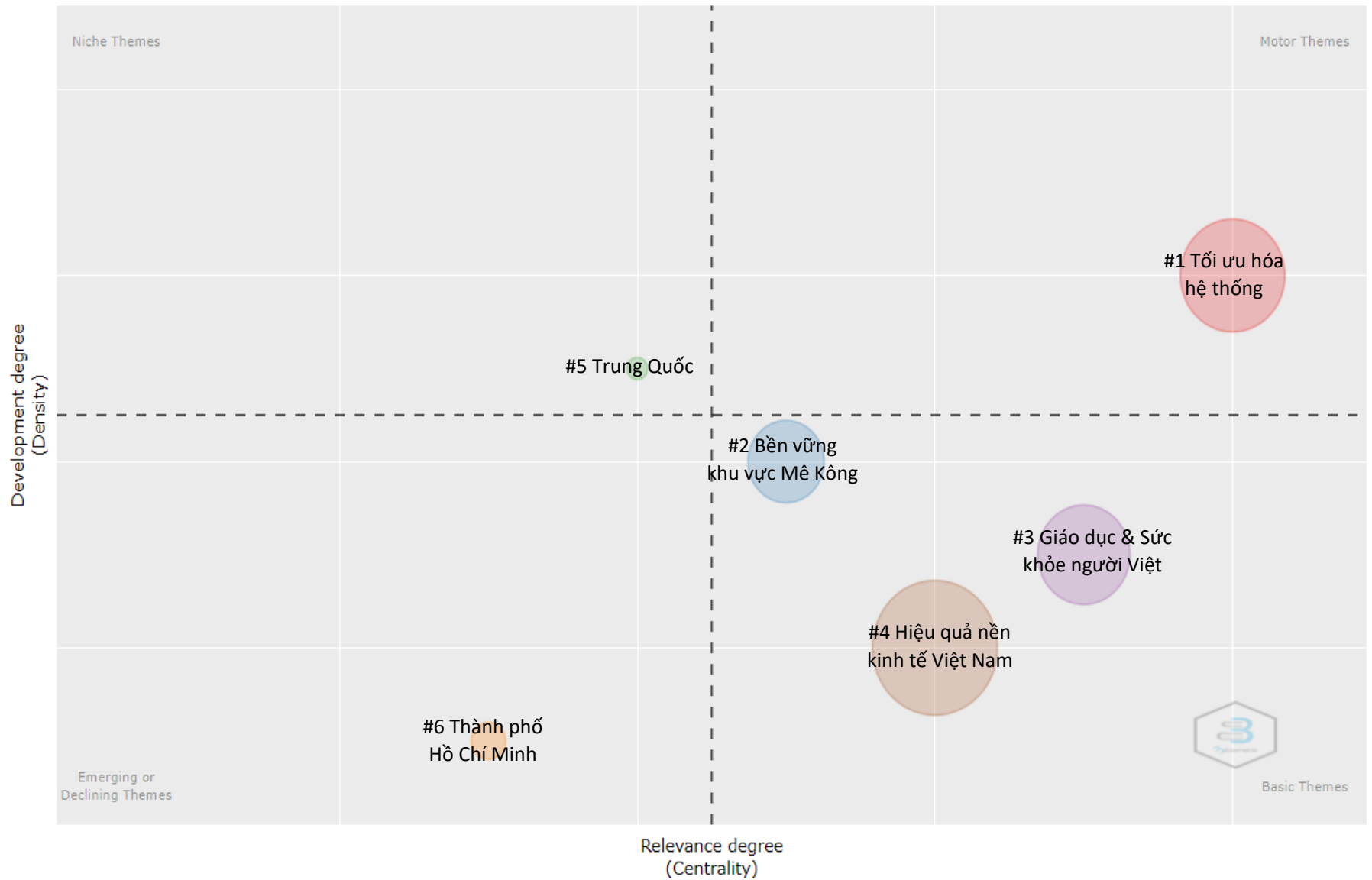
Chủ đề thứ hai là *Bền vững khu vực Mê Kông* liên quan đến các nghiên cứu việc phát triển nông nghiệp bền vững, sử dụng năng lượng tái tạo, ứng phó với biến đổi khí hậu, các chính sách hỗ trợ phát triển bền vững đối với khu vực này. Nổi bật ở chủ đề này là Son và cộng sự (2008) đề xuất kế hoạch sử dụng đất trong quản lý tài nguyên phục vụ nông nghiệp bền vững đối với khu vực Mê Kông. Bên cạnh đó, Le Dang và cộng sự (2014) tìm hiểu mối quan tâm của nông dân đối với sự biến đổi khí hậu ở khu vực Mê Kông. Le và cộng sự (2016) nghiên cứu tăng cường sử dụng năng lượng tái tạo nhằm giảm mức độ ô nhiễm ở các làng nghề thủ công vùng nông thôn khu vực Mê Kông. Nguyen và cộng sự (2020) quan tâm đến chính sách quốc gia về sử dụng đất linh động đáp ứng sự phát triển bền vững.

Ở chủ đề thứ ba của vùng cơ bản, *Giáo dục & Sức khỏe người Việt* liên quan đến các nghiên cứu về dịch vụ chăm sóc sức khỏe, các hoạt động dạy và học, kết quả học tập, dạy ngoại ngữ, các hình thức học tập, chất lượng giáo dục, chính sách giáo dục, công bằng trong giáo dục... Có thể kể đến nghiên cứu của Đặng và cộng sự (2017) về dịch vụ chăm sóc sức khỏe tinh thần ở trường học ở Việt Nam như một trường hợp điển hình của các quốc gia có mức thu nhập thấp và trung bình. Mặt khác, liên quan đến lĩnh vực giáo dục, Nguyen (2017) tiến hành nghiên cứu đánh giá các khóa học theo hình thức học tập kết hợp ở các trường đại học ở Việt Nam. Pham, Nguyen và Nguyen (2019) nghiên cứu các định hướng đảm bảo chất lượng giáo dục đại học Việt Nam. Bên cạnh đó, Duong, Wu và Hoang (2019) tìm hiểu sự bất bình đẳng của sinh viên về giới tính, điều kiện kinh tế xã hội trong nền giáo dục đại học Việt Nam. Ngoài ra, Pham và Vu (2019) quan tâm vấn đề tài chính của giáo dục đại học Việt Nam trong sự chuyển đổi từ cơ chế Chính phủ chi trả sang cơ chế chia sẻ chi phí.

Ở vùng chủ đề thích hợp, *Trung Quốc* được xác định là chủ đề duy nhất. Các nghiên cứu ở đây tập trung đến nền kinh tế của Trung Quốc, sự ảnh hưởng chính sách Trung Quốc đối

với các nước trong khu vực. Nổi bật là nghiên cứu của Thao và Amer (2009), nhóm nghiên cứu quan tâm đến vấn đề pháp lý đối với biển Nam Trung Quốc. Bên cạnh đó, Hoi và Dang (2015) đề xuất thiết lập mạng lưới bảo vệ các khu vực hàng hải trên biển Nam Trung Quốc hướng đến phát triển bền vững. Liu, Huynh và Dai (2021) nghiên cứu sự tác động của đại dịch COVID-19 đến rủi ro tiền tệ của thị trường chứng khoán Trung Quốc. Hay ở tài liệu của Tran và cộng sự (2020), các tác giả tìm hiểu các tiềm năng về thương mại đối với mối quan hệ của Trung Quốc và các quốc gia Đông Nam Á.

Cuối cùng, *Thành phố Hồ Chí Minh* là chủ đề duy nhất thuộc vùng mới nổi, và tên chủ đề cũng là đối tượng nghiên cứu chính. Nội dung nghiên cứu liên quan đến tất cả các vấn đề của thành phố, bao gồm các vấn đề về xử lý khủng hoảng sinh thái, cung ứng thực phẩm, đánh giá tác động của đô thị hóa, chất lượng cuộc sống, hay hiệu quả tài chính... Theo nghiên cứu của Wust và cộng sự (2002), các nỗ lực của thành phố xử lý khủng hoảng sinh thái được quan tâm. Cadilhon và cộng sự (2006) so sánh chuỗi cung ứng hệ thống thực phẩm truyền thống với hệ thống thực phẩm hiện đại. Ở nghiên cứu của Đoàn, Kusaka và Ho (2016), kết quả chỉ ra tác động của đô thị hóa đến chỉ số nhiệt độ ở thành phố nhiệt đới đang phát triển, thành phố Hồ Chí Minh. Còn Huynh và cộng sự (2019) thì quan tâm đến chất lượng cuộc sống ở thành phố Hồ Chí Minh thông qua xem xét việc phòng ngừa và tương quan người nhiễm HIV tại Phòng khám An Hòa. Đối với công bố của Vu, Tran và Nguyen (2019), kết quả xác định cơ cấu vốn và hiệu quả tài chính của thành phố thông qua dữ liệu từ sở giao dịch chứng khoán.



Hình 7 Bản đồ chuyên đề các lĩnh vực KHXH&NV của các trường đại học ở Việt Nam giai đoạn 1965-2020

KẾT LUẬN

Báo cáo này tổng kết kết quả nghiên cứu lĩnh vực KHXH&NV của các cơ sở GDĐH Việt Nam trong giai đoạn 1965-2020 công bố trên các tạp chí thuộc cơ sở dữ liệu Scopus. Phương pháp trắc lượng thư mục khoa học được sử dụng phân tích bộ dữ liệu 8,629 biểu ghi, tổng số công bố thu thập được từ Scopus. Kết quả cho thấy xu hướng tăng trưởng công bố trung bình hàng năm hơn 22%, đặc biệt tăng trưởng nhanh trong giai đoạn 2018-2020. Trong sự tăng trưởng chung các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam đối với lĩnh vực KHXH&NV, có sự đóng góp rất lớn của Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh, Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh. Hơn nữa, các đơn vị này hiện cũng đang dẫn đầu sáu lĩnh vực nghiên cứu thuộc nhóm KHXH&NV, bao gồm (i) khoa học xã hội, (ii) kinh tế, kinh tế lượng và tài chính, (iii) kinh doanh, quản trị và kế toán, (iv) nghệ thuật và nhân văn, (v) khoa học quyết định, và (vi) tâm lý học. Bên cạnh đó, các cơ sở GDĐH Việt Nam không chỉ hợp tác nghiên cứu với các đơn vị trong nước mà còn phát triển mạng lưới hợp tác quốc tế với 152 quốc gia trên thế giới, trong đó Hoa Kỳ, Australia, Trung Quốc, Nhật Bản, Iran là các quốc gia hợp tác chặt chẽ nhất. Các nghiên cứu lĩnh vực KHXH&NV của các cơ sở GDĐH Việt Nam được xuất bản ở 2,130 nguồn tạp chí khác nhau. Các nguồn tạp chí có nhiều công bố KHXH&NV từ các cơ sở GDĐH Việt Nam hầu hết được xếp hạng cao, theo đánh giá của Scimago năm 2020. Thêm vào đó, các tạp chí cũng như các tài liệu liên quan đến tài chính, kinh doanh hiện đang chiếm ưu thế về mức độ ảnh hưởng đến lĩnh vực KHXH&NV của các trường đại học Việt Nam. Kết quả phân tích dữ liệu chỉ ra sáu chủ đề chính đối với các nghiên cứu thuộc lĩnh vực KHXH&NV của các đơn vị GDĐH Việt Nam là (i) Tối ưu hóa hệ thống, (ii) Bền vững ở khu vực Mê Kông, (iii) Giáo dục & Sức khỏe người Việt, (iv) Hiệu quả nền kinh tế Việt Nam, (v) các vấn đề liên quan đến Trung Quốc, và (vi) các vấn đề liên quan đến thành phố Hồ Chí Minh.

Các kết quả được tổng kết trong báo cáo này đã trình bày góc nhìn tổng thể nghiên cứu KHXH&NV trên hệ thống Scopus của các cơ sở GDĐH Việt Nam trong giai đoạn 1965-2020. Để bức tranh chi tiết hơn, trong thời gian tới, báo cáo có thể triển khai theo các hai tiếp cận. (1) Tích hợp thêm nguồn thu thập dữ liệu, cụ thể là Web of Sciences. Việc bổ sung nguồn tham chiếu thông tin giúp dữ liệu tổng hợp các nghiên cứu KHXH&NV của các trường đại học Việt Nam là đầy đủ hơn. Hoặc/và (2) Thực hiện báo cáo phân tích từng lĩnh vực

nghiên cứu thuộc nhóm KHXH&NV. Các lĩnh vực nghiên cứu khác nhau có những đặc thù khác nhau, nên việc phân tích chung chưa làm rõ kết quả nghiên cứu của từng lĩnh vực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Batten, J. A., & Vo, X. V. (2015). Foreign ownership in emerging stock markets. *Journal of Multinational Financial Management*, 32, 15-24.
- Báo điện tử Nhân dân. (2021). Thúc đẩy các nhóm nghiên cứu mạnh trong trường đại học. <https://nhandan.vn/tin-tuc-giao-duc/thuc-day-cac-nhom-nghien-cuu-manh-trong-truong-dai-hoc-632951/>
- Đảng Bộ Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh. (2021). Chính sách tốt, bài báo khoa học tăng. <https://dangbo.hcmute.edu.vn/diem-bao/chinh-sach-tot-bai-bao-khoa-hoc-tang/>
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2017). Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ. Thư viện pháp luật. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-08-2017-TT-BGDĐT-Quy-che-tuyen-sinh-dao-tao-trinh-do-tien-si-338487.aspx>
- Cadilhon, J. J., Moustier, P., Poole, N. D., Tam, P. T. G., & Fearne, A. P. (2006). Traditional vs. modern food systems? Insights from vegetable supply chains to Ho Chi Minh City (Vietnam). *Development Policy Review*, 24(1), 31-49.
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ. (2014). Nghị định số 99/2014/NĐ-CP của Chính phủ : Quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học. http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&page=1&mode=detail&document_id=177105
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ. (2018). Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ : Ban hành quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư. http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&page=1&mode=detail&document_id=194778
- Dang, H. M., Weiss, B., Nguyen, C. M., Tran, N., & Pollack, A. (2017). Vietnam as a case example of school-based mental health services in low and middle income

- countries: Efficacy and effects of risk status. *School psychology international*, 38(1), 22-41.
- Do, H. T. H., Mai, C. N., Mai, A. N., Nguyen, N. D., Pham, T. N., Le, H. T. T., ... & Vu, T. T. (2020). Impact of vocational training on wages of ethnic minority labors in Vietnam. *The Journal of Asian Finance, Economics, and Business*, 7(6), 551-560.
- Doan, Q. V., Kusaka, H., & Ho, Q. B. (2016). Impact of future urbanization on temperature and thermal comfort index in a developing tropical city: Ho Chi Minh City. *Urban Climate*, 17, 20-31.
- Duoc, T. Q., & Metzger, C. (2007). Quality of business graduates in Vietnamese institutions: multiple perspectives. *Journal of Management Development*.
- Duong, M. Q., Wu, C. L., & Hoang, M. K. (2019). Student inequalities in Vietnamese higher education? Exploring how gender, socioeconomic status, and university experiences influence leadership efficacy. *Innovations in Education and Teaching International*, 56(1), 110-120.
- Harzing, A. W., & Alakangas, S. (2016). Google Scholar, Scopus and the Web of Science: a longitudinal and cross-disciplinary comparison. *Scientometrics*, 106(2), 787-804.
- Hoang, M. T., Vo, C. C., Nguyen, T. V., & Vu, H. K. (2018, November). Optimization of Intermediate Pressure of the Two-stage Refrigeration System. In *2018 4th International Conference on Green Technology and Sustainable Development (GTSD)* (pp. 370-373). IEEE.
- Hoi, N. C., & Dang, V. H. (2015). Building a regional network and management regime of marine protected areas in the South China Sea for sustainable development. *Journal of International Wildlife Law & Policy*, 18(2), 128-138.
- Huynh, V. A. N., To, Q. G., Do, D. V., Nguyen, M. T., & To, K. G. (2019). Quality of life, depression and correlates in HIV+ people at An Hoa Clinic, Ho Chi Minh City. *AIDS care*, 31(5), 582-588.
- Le Dang, H., Li, E., Nuberg, I., & Bruwer, J. (2014). Understanding farmers' adaptation intention to climate change: A structural equation modelling study in the Mekong Delta, Vietnam. *Environmental Science & Policy*, 41, 11-22.
- Le, T. H., Le, Q. V., Nguyen, T. P. T., Schnitzer, H., & Braunegg, G. (2016). An integrated ecosystem incorporating renewable energy leading to pollution reduction for

- sustainable development of craft villages in rural area: a case study at sedge mats village in Mekong Delta, Vietnam. *Energy, Sustainability and Society*, 6(1), 1-12.
- Liu, Z., Huynh, T. L. D., & Dai, P. F. (2021). The impact of COVID-19 on the stock market crash risk in China. *Research in International Business and Finance*, 57, 101419.
- Lương Đình Hải, Phan Thị Thanh Thảo, Đinh Đức Tài, Phạm Hùng Hiệp. (2021). Năng suất công bố của các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam giai đoạn 2016-2020: Dữ liệu từ Scopus. *Tạp chí Giáo dục*, 498(2), 1-6.
- Nguyen, H., & Grote, U. (2006). Agricultural policy and trade of Vietnam in preparation to join the WTO. *Quarterly Journal of International Agriculture*, 45(3), 269.
- Nguyen, Q. H., Tran, D. D., Dang, K. K., Korbee, D., Pham, L. D., Vu, L. T., ... & Sea, W. B. (2020). Land-use dynamics in the Mekong delta: From national policy to livelihood sustainability. *Sustainable Development*, 28(3), 448-467.
- Nguyen, T. T. (2010). *Competition law, technology transfer and the TRIPS agreement: implications for developing countries*. Edward Elgar Publishing.
- Nguyen, T. T. H., Pham, H., Vuong, Q., Cao, Q., Dinh, V., & Nguyen, D. D. (2020). The adoption of international publishing within Vietnamese academia from 1986 to 2020: A review. *Learned Publishing*. <https://doi.org/10.1002/leap.1340>
- Nguyen, T. T., & Van Dijk, M. A. (2012). Corruption, growth, and governance: Private vs. state-owned firms in Vietnam. *Journal of Banking & Finance*, 36(11), 2935-2948.
- Nguyen, V. A. (2017). A peer assessment approach to project based blended learning course in a Vietnamese higher education. *Education and Information Technologies*, 22(5), 2141-2157.
- Nguyễn-Đình-Hòa. (1965). Parallel constructions in Vietnamese. *Lingua* 15, 125-139.
- MK. (2019). Lập các nhóm nghiên cứu mạnh trong trường đại học. Báo điện tử Chính phủ Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. <http://baochinhphu.vn/Giao-duc/Lap-cac-nhom-nghien-cuu-manh-trong-truong-DH/364790.vgp>
- OECD. (2013). Bibliometrics. OECD statistics. <https://stats.oecd.org/glossary/detail.asp?ID=198>

- Pham, H. H., & Vu, H. M. (2019). Financing Vietnamese higher education: From a wholly government-subsidized to a cost-sharing mechanism. In *Reforming Vietnamese Higher Education* (pp. 75-90). Springer, Singapore.
- Pham, HH., Dong, TKT., Vuong, QH. et al. A bibliometric review of research on international student mobilities in Asia with Scopus dataset between 1984 and 2019. *Scientometrics* 126, 5201–5224 (2021). <https://doi.org/10.1007/s11192-021-03965-4>
- Pham, N. T. T., Nguyen, T. Q., & Nguyen, C. H. (2019). Drivers of Vietnamese higher education quality assurance. In *Quality Assurance in Vietnamese Higher Education* (pp. 121-136). Palgrave Macmillan, Cham.
- Phuong, P. H., & Thanh, T. D. (2008, June). Genetic algorithm for optimization of HEMT model parasitic parameters. In *2008 Second International Conference on Communications and Electronics* (pp. 355-359). IEEE. NAFOSTED. (n.d.). Tổng quan. <https://nafosted.gov.vn/tong-quan/>
- Quyen, B. T. T., Ha, N. T., & Van Minh, H. (2021). Outpatient satisfaction with primary health care services in Vietnam: Multilevel analysis results from The Vietnam Health Facilities Assessment 2015. *Health Psychology Open*, 8(1), 20551029211015117.
- Son, N. T., Hieu, T. V., Shrestha, R. P., Trieu, N. T., Kien, N. V., Anh, V. T., ... & Niem, N. X. (2008). Integrated land-use planning for sustainable agriculture and natural resources management in the Vietnamese Mekong delta. *Asia Europe Journal*, 6(2), 307-324.
- Thang, L. C., & Quang, T. (2005). Human resource management practices in a transitional economy: A comparative study of enterprise ownership forms in Vietnam. *Asia Pacific business review*, 11(1), 25-47.
- Thao, N. H., & Amer, R. (2009). A new legal arrangement for the South China Sea?. *Ocean Development & International Law*, 40(4), 333-349.
- Thủ tướng Chính phủ. (2018). Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg về việc Quyết định ban hành quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh Giáo sư, Phó giáo sư. Thư viện pháp luật. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Quyết-dinh-37-2018-QĐ-TTg-thu-tuc-xet-cong-nhan-dat-tieu-chuan-va-bo-nhiem-giao-su-pho-giao-su-394211.aspx>

- Thuy, L. X., & Quang, T. (2005). Relational capital and performance of international joint ventures in Vietnam. *Asia Pacific Business Review*, 11(3), 389-410.
- Tran, H. X., Hoang, N. T. T., Nguyen, A. T., Truong, H. Q., & Dong, C. V. (2020). China-ASEAN Trade Relations: A Study of Determinants and Potentials. *The Journal of Asian Finance, Economics, and Business*, 7(9), 209-217.
- Tri, N. H., Adger, W. N., & Kelly, P. M. (1998). Natural resource management in mitigating climate impacts: the example of mangrove restoration in Vietnam. *Global Environmental Change*, 8(1), 49-61.
- Vu, H. H., Tran, M. D., & Nguyen, T. T. C. (2019). Capital Structure and Financial Efficiency: Evidence from Ho Chi Minh Stock Exchange of Vietnam. *Asian Economic and Financial Review*, 9(11), 1255.
- Vuong, Q. H. (2018). The (ir) rational consideration of the cost of science in transition economies. *Nature Human Behaviour*, 2(1), 5-5.
- Vuong, Q. H., Bui, Q. K., La, V. P., Vuong, T. T., Nguyen, V. H. T., Ho, M. T., ... & Ho, M. T. (2018). Cultural additivity: behavioural insights from the interaction of Confucianism, Buddhism and Taoism in folktales. *Palgrave Communications*, 4(1), 1-15.
- Vuong, Q.-H. (2019). Breaking barriers in publishing demands a proactive attitude. *Nature Human Behaviour*, 3(10), 1034–1034. <https://doi.org/10.1038/s41562-019-0667-6>
- Wust, S., Bolay, J. C., & Du, T. T. N. (2002). Metropolization and the ecological crisis: precarious settlements in Ho Chi Minh City, Vietnam. *Environment and Urbanization*, 14(2), 211-224.
- Zhang, H., Nguyen, H., Bui, X. N., Nguyen-Thoi, T., Bui, T. T., Nguyen, N., ... & Moayedi, H. (2020). Developing a novel artificial intelligence model to estimate the capital cost of mining projects using deep neural network-based ant colony optimization algorithm. *Resources Policy*, 66, 101604.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1 Số lượng tác giả theo số lượng công bố công bố lĩnh vực KHXH&NV của các trường đại học ở Việt Nam trên Scopus trong giai đoạn 1965-2020

Số lượng tài liệu	Số liệu tác giả	Tỷ lệ phần trăm
1	13077	64.62
2	3399	16.80
3	1785	8.82
4	635	3.14
5	425	2.10
6	225	1.11
7	128	0.63
8	105	0.52
9	71	0.35
10	57	0.28
11	37	0.18
12	37	0.18
13	30	0.15
14	21	0.10
15	14	0.07
16	20	0.10
17	13	0.06
18	15	0.07
19	9	0.04

20	11	0.05
21	12	0.06
22	14	0.07
23	5	0.02
24	7	0.03
25	6	0.03
26	6	0.03
27	5	0.02
28	2	0.01
29	6	0.03
30	4	0.02

Phụ lục 2 Danh sách các tạp chí quan trọng thuộc lĩnh vực KHXH&NV của các trường đại học ở Việt Nam trên Scopus trong giai đoạn 1965-2020

STT	Tạp chí	H_index	Số lượt trích dẫn	Số lượng tài liệu	Năm bắt đầu
1	Journal Of Asian Finance, Economics And Business	15	1516	267	2018
2	Sustainability (Switzerland)	21	1827	199	2016
3	Scientific Reports	21	1698	184	2014
4	Plos One	28	3404	183	2007
5	Journal Of Optimization Theory And Applications	28	2655	153	1987
6	Optimization	16	1529	122	1985
7	Management Science Letters	6	290	119	2018
8	Journal Of Global Optimization	26	1910	92	1991
9	Water (Switzerland)	15	618	63	2016
10	Journal Of Cleaner Production	20	1303	56	2009
11	Proceedings 2018 4th International Conference On Green Technology And Sustainable Development, Gtsd 2018	6	135	53	2018
12	Proceedings Of 2019 International Conference On System Science And Engineering, Icsse 2019	4	90	44	2019
13	Knowledge-Based Systems	20	1020	42	2013
14	Information Sciences	18	794	39	2010

15	Proceedings Of 2018 10th International Conference On Knowledge And Systems Engineering, Kse 2018	7	135	36	2018
16	Proceedings - 2016 8th International Conference On Knowledge And Systems Engineering, Kse 2016	7	156	35	2016
17	Accounting	4	64	35	2020
18	2013 International Conference On Computing, Management And Telecommunications, Commantel 2013	8	242	33	2013
19	Asian Economic And Financial Review	4	72	33	2018
20	Research In International Business And Finance	11	419	31	2015
21	Finance Research Letters	13	538	30	2016
22	International Journal Of Energy Economics And Policy	11	312	30	2011
23	Asian Social Science	5	114	30	2012
24	Springerplus	10	269	27	2013
25	Environment, Development And Sustainability	10	205	27	2000
26	Heliyon	6	202	26	2016
27	Nonlinear Analysis: Real World Applications	9	189	26	2006
28	International Journal Of Biological Macromolecules	13	478	25	2012
29	Cogent Business And Management	4	66	24	2019
30	International Journal Of Bifurcation And Chaos	14	967	23	2011

Phụ lục 3 Các từ khóa được sử dụng nhiều nhất trong lĩnh vực KHXH&NV của các trường đại học ở Việt Nam trên Scopus trong giai đoạn 1965-2020

